

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

ЕЛКИН И. А
Phó Giám Đốc Sản xuất
Заместитель Директора ПСОРОНГД

PHẠM THANH BÌNH
Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

NGUYỄN THẾ VĂN

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU **ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР**

Gói thầu: Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho bình áp lực giàn RC-12.

На приобретение: Инструменты и расходные материалы для сосудов под давлением RC-12.

Dự án/ Проект: Lô 09-1 / Блок 09-1.

Loại gói thầu: Mua sắm hàng hóa

Việc tenderного пакета: на приобретение товаров

Đơn hàng số/Заявка №: VT-3880/25-XL-DA-TTH

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ Часть 1. Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава 1. Инструкции для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава 2. Данная таблица для тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT/ Глава 3. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu/ Глава 4. Тендерные формы

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT VÀ DANH MỤC HÀNG HÓA/ Часть 2. Технические требования и Список МТР

Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật và danh mục hàng hóa/ Технические требования и Список МТР



Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условия контракта и образец контракта

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: VT-3880/25-XL-DA-TTH
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/План выбора подрядчика, утвержденный от / /2025.

Ký tắt/Виза:

Tổ Trưởng Tổ xét thầu
Руководитель рабочей группы

Lê Thị Minh Huệ

Tổ Phó phụ trách KT
Зам. Руководителя рабочей группы по тех.вопросам

Đông Văn Nhường

Thành viên xét KT
Член рабочей группы по тех.вопросам

Nguyễn Văn Thọ

Thành viên xét KT
Член рабочей группы по тех.вопросам

Trần Văn Tuấn

Thành viên xét KT
Член рабочей группы по тех.вопросам

Trương Văn Bá

Thành viên xét KT
Член рабочей группы по тех.вопросам

Trương Anh Tuấn

Thành viên xét TM
Член рабочей группы по ком.вопросам

Đỗ Mỹ Hạnh

Thành viên xét TM
Член рабочей группы по ком.вопросам

Dương Thị Thanh Huyền



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống): _____

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): **VT-3880/25-XL-DA-TTH. Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho bình áp lực giàn RC-12.**

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): **Lô 09-1, RC-12**

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

| | |
|---|--|
| 1. Phạm vi gói thầu | <p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p> |
| 2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng | <p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p> |
| 3. Nguồn vốn | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL . |
| 4. Hành vi bị cấm | <p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>thầu;</p> <p>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.</p> <p>4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;</p> <p>c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;</p> <p>d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:</p> <p>a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu:</p> <p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi</p> |
|--|---|



| | |
|---------------------------------------|---|
| | trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết. |
| 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu | <p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p> |
| 6. Nội dung của E-HSMT | <p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu</p> |



| | |
|---|---|
| | <p>thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p> |
| <p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p> | <p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p> |
| <p>8. Chi phí dự</p> | <p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu</p> |



| | |
|---|---|
| thầu | đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. |
| 9. Ngôn ngữ của E-HSDT | E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). |
| 10. Thành phần của E-HSDT | E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL . |
| 11. Đơn dự thầu và các bảng biểu | Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT. |
| 12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT | 12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III. |
| 13. Giá dự thầu và giảm giá | 13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu; c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu; |

| | |
|--|--|
| | <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p> |
| <p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p> | <p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p> |
| <p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p> | <p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên giao công nghệ....</p> <p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với</p> |

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



| | |
|--|--|
| | <p>các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalogue khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p> |
| <p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> | <p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p> |
| <p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</p> | <p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p> |
| <p>18. Bảo đảm dự thầu</p> | <p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSMT. Trường hợp E-HSMT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo</p> |



| | |
|--|--|
| | <p>một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.</p> <p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:</p> <p>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đổi chiếu tài liệu;</p> <p>b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; |
|--|--|



| | |
|--|--|
| | <p>- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT;</p> <p>- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;</p> <p>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSĐT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> |
| <p>19. Thời điểm đóng thầu</p> | <p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> |
| <p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSĐT</p> | <p>20.1. Nộp E-HSĐT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSĐT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSĐT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSĐT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSĐT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSĐT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSĐT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSĐT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSĐT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSĐT mới cho phù</p> |



| | |
|--------------------------|--|
| | <p>hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p> |
| 21. Mở thầu | <p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p> |
| 22. Bảo mật | <p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> |
| 23. Làm rõ E-HSDT | <p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của</p> |



| | |
|--|--|
| | <p>nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p> |
| <p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p> | <p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> |
| <p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p> | <p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> |



| | |
|--|---|
| | <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p> |
| <p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p> | <p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p> |
| <p>27. Nhà thầu phụ</p> | <p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> |
| <p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p> | <p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> |



| | |
|-----------------------------------|---|
| | <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G^*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. |
| <p>29. Đánh giá E-HSDT</p> | <p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm |



để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng

| | |
|--|--|
| | <p>vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p> |
| <p>30. Đối chiếu tài liệu</p> | <p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> |
| <p>31. Thương thảo hợp đồng</p> | <p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của</p> |



| | |
|--|--|
| | <p>nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p> |
| <p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p> | <p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không</p> |



| | |
|--|---|
| | vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. |
| 33. Hủy thầu | <p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p> |
| 34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | <p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; |



| | |
|--|---|
| | <p>- Thời gian thực hiện gói thầu.</p> <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> |
| <p>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p> | <p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.</p> |
| <p>36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng</p> | <p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p> |
| <p>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</p> | <p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng</p> |



| | |
|---|---|
| | tiến độ. |
| 38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |
| 39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu | <p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p> |
| 40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu | <p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p> |



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

| | |
|-----------------------|--|
| E-CDNT 1.1 | Tên Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro. |
| E-CDNT 1.2 | <p>Tên gói thầu: VT-3880/25-XL-DA-TTH. Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho bình áp lực giàn RC-12.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Lô 09-1, RC-12.</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.</p> |
| E-CDNT 3 | Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 09-1 |
| E-CDNT 5.1 (c) | <p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với + Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. + Bên mời thầu: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP.HCM. <p>Trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên) ⁽¹⁾</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh</p> |



| | |
|-------------------------|--|
| | <p>thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p><i>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</i></p> |
| E-CDNT 7.1 | Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 7.2 | <p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> |
| E-CDNT 7.5 | Hội nghị tiền đấu thầu: không |
| E-CDNT 8 | Chi phí nộp E-HSDT: _____ <i>[theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia].</i> |
| E-CDNT 10.1-10.7 | Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. |
| E-CDNT 10.8 | <p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bảo đảm dự thầu (scan màu); (theo mẫu BLDT VSP quy định) 2. Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam); 3. Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có – scan màu); 4. Báo cáo tài chính theo yêu cầu E- HSMT (scan đen trắng); 5. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng); 6. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật. 7. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> |
| E-CDNT 12.1 | Nhà thầu: không được nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế. |
| E-CDNT 13.5 | <p>Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản |



| | |
|--------------------|--|
| | <p>thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.</p> <p>Đối với Lô 09-1: Thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu trên Tờ Khai Hải Quan được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.</p> <p>- Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.</p> |
| E-CDNT 15.6 | Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Theo tiến độ dự án. |
| E-CDNT 16.2 | Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: “ <i>Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương</i> ” |
| E-CDNT 17.1 | Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| E-CDNT 18.1 | <p>Thể thức bảo lãnh dự thầu: Nhà thầu chọn 1 trong các hình thức bảo lãnh dự thầu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cam kết trong đơn dự thầu. 2. Bảo lãnh qua ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. 3. Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsov (theo hướng dẫn tại CDNT 18.2). |
| E-CDNT 18.2 | <p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu:</p> <p>+ Nhóm I: 500.000 VND</p> <p>+ Nhóm II: 1.500.000 VND</p> <p>+ Nhóm III: 1.500.000 VND</p> <p>+ Nhóm IV: 2.000.000 VND</p> <p>+ Tổng 04 nhóm: 5.500.000 VND</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản:</p> <p>008.100.000001.1</p> <p>Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.</p> <p>Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.</p> <p>Lưu ý: Nội dung chuyển khoản “Nhà thầu ... nộp tiền BLDT cho gói thầu VT-3880/25-XL-DA-TTH của XNXL”</p> |
| E-CDNT 18.4 | Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: <u>15</u> ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. |
| CDNT 23.4 | Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |



| | |
|-----------------------|---|
| E-CDNT 27.2 | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: <u>0%</u> giá dự thầu của nhà thầu |
| E-CDNT 28.3 | Cách tính ưu đãi: __ “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng” |
| E-CDNT 28.6 | Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng. |
| E-CDNT 29.1 | Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: “Chấm điểm”. - Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất |
| E-CDNT 29.3(d) | Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có). |
| E-CDNT 29.3(d) | Xếp hạng nhà thầu: <i>[Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i> Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất trọn gói được xếp hạng thứ nhất” |
| E-CDNT 30 | Thương thảo hợp đồng: “Không áp dụng” |
| E-CDNT 31.4 | <i>[Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i> - Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”. |
| E-CDNT 34.1 | Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%. |
| E-CDNT 34.2 | - Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng" |
| E-CDNT 38.2 | - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM. Điện thoại: 0254.839871 (3418), Fax: 0254.839796; - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại XNXL KS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM, điện thoại 84-862-488611 (3063) - Fax: 0254.3839796. |
| E-CDNT 39 | Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM, Mrs Dương Thị Thanh Huyền, email: huyendtt.cd@vietsov.com.vn , Điện thoại: 84-862-488611 (3063) - Fax: 0254.3839796. |

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
 - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|--|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu |
| 3 | Năng lực tài chính | | | | | |
| 3.1 | Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾ | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 3.2 | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 02 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: + Nhóm I: 60.014.230 VND. + Nhóm II: 163.294.696 VND. + Nhóm III: 179.195.973 VND | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08 |



| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|---|--|---------------------------|-------------------------------|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | | + Nhóm IV: 206.063.281 VND | | | | |
| 4 | Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự | <p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét⁽¹⁰⁾; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: ⁽¹¹⁾. <p>+ Nhóm I: 21.605.123 VND + Nhóm II: 58.786.091 VND + Nhóm III: 64.510.550 VND + Nhóm IV: 74.182.781 VND</p> | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận) | Mẫu số 05A |
| 5 | Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾ | <p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |



| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | |
|--------------------------------------|-------|--|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | Tài liệu cần nộp |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | | E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. | | | | |



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải

chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) *Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|---|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07 |
| 2 | Thực hiện nghĩa vụ thuế | Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Nội dung cam kết theo đơn dự thầu |
| 3 | Năng lực tài chính | | | | | |
| 3.1 | Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾ | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 3.2 | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 02 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ⁽⁷⁾ + Nhóm I: 60.014.230 VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 08 |



| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|--------------------------------------|--|---|---------------------------|-------------------------------|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | | + Nhóm II: 163.294.696 VND. + Nhóm III: 179.195.973 VND + Nhóm IV: 206.063.281 VND | | | | |
| 4 | Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽⁸⁾ | Không áp dụng. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 05B |
| 5 | Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác ⁽⁹⁾ | Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1). (Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm

2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$ ”.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: (không áp dụng).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có) không áp dụng.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có) không áp dụng

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

| Stt | Biểu mẫu | Cách thức thực hiện | Trách nhiệm thực hiện | |
|-----|---|--|-----------------------|----------|
| | | | Chủ đầu tư | Nhà thầu |
| | Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa | Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm) | X | |
| | Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan | | X | |
| | Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế | | X | |
| | Mẫu số 02. Đơn dự thầu | | | X |
| | Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh | | | X |
| | Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập) | Scan đính kèm lên Hệ thống | | X |
| | Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh) | | | X |
| | Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) | | | X |
| | Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại) | Scan đính kèm lên Hệ thống | | X |
| | Mẫu số 05B. kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất) | | | X |
| | Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt | | | X |
| | Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt | | | X |
| | Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn | | | X |
| | Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ | | | X |
| | Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu | | | X |
| | Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | | | X |



| | | |
|---|--|----------|
| Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu | | X |
| Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp | | X |
| Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu | | X |
| Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu | | X |
| Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô 09-1 | | X |
| Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô khác (ngoài Lô 09-1) | | X |
| Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan | | X |
| Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất) | | X |
| Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu) | | X |
| Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi | | X |
| Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) | | X |
| Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam) | | X |



Mẫu số 01A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất) | Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾ | Địa điểm dự án | Ngày giao hàng ⁽²⁾ | |
|-----|-------------------|-------------|------------|---|---|----------------|---|--|
| | | | | | | | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾ |
|-----|------------------------|---------------------|-------------|----------------------------|--|
| 1 | Ghi nội dung dịch vụ 1 | | | | |
| 2 | Ghi nội dung dịch vụ 2 | | | | |
| .. | | | | | |
| n | Ghi nội dung dịch vụ n | | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ .

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|----------|-------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Ghi chú:

Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày __ tháng __ năm __ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số __ ngày __ tháng __ năm __ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (trương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:



Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu | Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu |
|------------------|---|---------------------------------------|---------------------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh) | - Công việc 1: | _____ % | VNĐ/USD |
| | | - Công việc 2: | | |
| | | - Công việc 3: | | |
| | | | | |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - Công việc 1: | _____ % | VNĐ/USD |
| | | - Công việc 2: | | |
| | | - Công việc 3: | | |
| | | | | |
| | | | 100% | VNĐ/USD |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% | VNĐ/USD |

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.



Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc



của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được

hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 E-BDL.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | |
|---|--|---|
| Tên và số hợp đồng | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i> | |
| Ngày ký hợp đồng | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | |
| Ngày hoàn thành | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> | |
| Giá hợp đồng ⁽³⁾ | <i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i> | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i> | <i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | <i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> | |
| Tên Chủ đầu tư: | <i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> | |
| Địa chỉ: | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> | |
| Điện thoại/fax: | <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> | |
| E-mail: | <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> | |
| Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾ | | |
| 1. Loại hàng hóa | <i>[ghi thông tin phù hợp]</i> | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾ | <i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> | |
| 3. Về quy mô thực hiện | <i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i> | |
| 4. Các đặc tính khác | <i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i> | |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.



(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

| | |
|----------------------------|--|
| Tên nhà máy: | [Ghi tên nhà máy] |
| Địa chỉ: | [Ghi địa chỉ nhà máy] |
| Tổng mức đầu tư: | [Ghi tổng mức đầu tư] |
| Công suất thiết kế: | [Ghi công suất thiết kế] |
| Công suất thực hiện: | [Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất] |
| Tiêu chuẩn sản xuất: | [Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có] |
| Số lao động đang làm việc: | [Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy] |

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 07 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|-----|-------------------------------------|--|--|
| | | Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ | |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

| Năm tài chính của nhà thầu từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __ (nhà thầu điền nội dung này) | | | |
|---|--------------------------------|---------------|---------------|
| Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT | | | |
| | Năm 1: | Năm 2: | Năm 3: |
| Tổng tài sản | | | |
| Tổng nợ | | | |
| Giá trị tài sản ròng | | | |
| Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | | | |
| Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾ | <i>(Hệ thống tự động tính)</i> | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | | |
| Lợi nhuận sau thuế | | | |

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Địa điểm dự án | Ngày giao hàng | | Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] |
|-----|-------------------|-------------|------------|----------------|---|--|--|
| | | | | | Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần] | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng |
|-----|-------------------|------------|-----------|--------------|--|---------------|-------------------------------------|-------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | | | | | | | |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|-----|---|--------------------------|
| 1 | Hàng hóa sản xuất gia công trong nước | (M1) |
| 2 | Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài | (M2) |
| 2 | Dịch vụ liên quan | (I) |
| | Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu) | (M1) + (M2) + (I) |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 12.2 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|---|-------------------|-------------|----------|-----------------------|--------------|---------|---------|--------------------------|
| TT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Đơn giá | Thành tiền (Col. 4x8) |
| | | | | | | | | A1 |
| | | | | | | | | A2 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| Tổng cộng giá dự thầu | | | | | | | | A=A1+A2+...+An |
| Tiền thuế GTGT | | | | | | | | T |
| Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) | | | | | | | | M₁=A+T |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1, T2, Tn: Nhà thầu tính toán và điền;

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.



II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|---|-------------------|-------------|----------|-----------------------|--------------|---------|---------|-----------------------|
| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Đơn giá | Thành tiền (Col. 4x8) |
| 1 | | | | | | | | A1 |
| 2 | | | | | | | | A2 |
| 3 | | | | | | | | ... |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | |
| <p>Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ. (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</p> | | | | | | | | $M_2=A1+A2+...+An$ |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Thành tiền (M) không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan, nhưng bao gồm tất cả các loại thuế, phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Căn cứ Điều 7 của Hiệp định liên Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2010 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về hợp tác liên tục trong thăm dò địa chất, khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vietsovpetro được miễn thuế hải quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi xuất/nhập vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất chính của Vietsovpetro. Quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu dựa trên tổng trị giá hàng hóa bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu, thuế GTGT đối với giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan theo Danh mục hàng hóa miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1. Tổng giá trị hàng hóa nêu trên là giá trúng thầu và giá hợp đồng.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|---|---------------|---------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|
| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền (Col. 3x7) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i> | | | | | | | (I) |

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ | Nhà cung cấp | Đơn giá | Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7) |
|--|----------|-------------|------------|---|--------------|---------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | | | | | |

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Khối lượng | Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ | Nhà cung cấp | Đơn giá | Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7) |
|--|----------|-------------|------------|---|--------------|---------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | | | | | |

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;

- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

| STT | Tên hàng hóa | Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i> | Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên | | Kê khai chi phí trong nước | |
|-----|----------------|---|--|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | Có | Không | Theo Mẫu 15B | Theo Mẫu 15C |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| ... | ... | | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 15B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

| STT | Tên hàng hóa | Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT | Giá trị thuế các loại | Kê khai các chi phí nhập ngoại | Chi phí sản xuất trong nước | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước |
|-----|----------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|
| | | (I) | (II) | (III) | $G^* = (I) - (II) - (III)$ | $D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$ |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | | | | |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | | | | |
| ... | ... | | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | | | | |

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾



(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

| STT | Tên hàng hóa | Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT | Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ | Chi phí sản xuất trong nước | Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước |
|-----|----------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--|
| | | (I) | (II) | G* | $D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$ |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Hàng hoá thứ 1 | | | | |
| 2 | Hàng hoá thứ 2 | | | | |
| ... | ... | | | | |
| n | Hàng hoá thứ n | | | | |

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
(5): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho bình áp lực giàn

RC-12/ Инструменты и расходные материалы для сосудов под давлением RC-12

Số ĐHXN - № заявки: 90.XNXL-0700/25-TVT

| STT П/п | Mã Vật Tư Код МТР | Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.) | Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики | ĐVT Ед. Изм. | Số Lượng Кол-во | Ghi Chú Примечание |
|--|----------------------|--|--|-----------------|--------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I. VẬT TƯ THIẾT BỊ | | | | | | |
| NHÓM 1: TIÊU HAO CHO CÔNG TÁC HÀN CẮT | | | | | | |
| 1 | 045.007.00181 | Đá cắt Ø150 x 2.8 x 22.23mm - Круги отрезные | Đá cắt thép đen Ø150 x 2.8 x 22.23mm: - Tiêu chuẩn chế tạo: Phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế đối với đá mài, cắt như AS 1788.1/ EN 12413 - Đường kính ngoài: 150mm, kích thước lỗ: 22.23mm, độ dày 2.5 -:- 3mm. - Tốc độ làm việc/ Operating Speed: 80m/s, 10200 rpm. | Pce | 150,00 | |
| 2 | 045.006.00482 | Шлифовальные круги./ Đá mài Ø150x6x22.23 mm | | Pce | 100,00 | |
| 3 | 045.006.00481 | Шлифовальные круги./ Đá mài Ø180x6x22.23 mm | Dùng cho vật liệu thép đen Kích thước Ø180x6x22.23 mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 12200 rpm Theo tiêu chuẩn EN 12413 | Pce | 30,00 | |
| 4 | 045.007.00116 | Đá cắt Ø350x3x25.4mm - Отрезной-круг | Đá cắt Ø350x3x25.4mm/Точильный камень | Pce | 5,00 | |
| 5 | 045.009.00165 | Chổi đánh gỉ dạng đĩa, sợi xoắn Ø125mm - Twist Knot Bevel Brushes - Щётка стальная энкор для УШМ M14/125мм | Dùng cho máy mài góc; Đầu nối ren trong M14-2 Hãng NSK hoặc tương đương | Pce | 24,00 | |
| 6 | 045.006.00638 | Flap disc Ø125mm./ Đĩa nhám xếp Ø125mm. - Лепестковые шлифовальные круги 125мм | Đường kính ngoài: 125mm. - Đường kính trong: 22.2mm Độ nhám: 80. - RPM max.: 10200 Tiêu chuẩn chế tạo: AS 1788.1/ EN 12413 Ứng dụng: Mài mặt phẳng. | Pce | 20,00 | |
| 7 | 045.006.00585 | Mũi mài dùi hợp kim, đầu mài hình quả nhót - Карбид | Kiểu dáng: Flame (dạng ngọn lửa) Kích thước đầu cắt: Ø12 mm | Pce | 18,00 | |



| | | | | | | |
|----|----------------|--|---|-----|--------|--|
| | | вольфрама Бурр. | Chiều dài đầu cắt: 25 mm Đường kính chuôi: Ø6 mm Vật liệu: Tungsten Carbide (hợp kim Wolfram – độ cứng cao) Dùng cho máy: Máy mài khuôn, máy mài cầm tay trục Ø6 mm Tốc độ khuyến nghị: 12.000 – 25.000 vòng/phút Mũi dùi hợp kim Wolfram Flexo. Cardide Brurrs Flam Quy cách 12x25x6mm. | | | |
| 8 | 014.022.00025 | Mũi khoan Ø5 / Сверла Ø5 | D5 trụ tròn, hướng xoắn phải, vật liệu HSS, bề mặt phủ TiN | Pce | 6,00 | |
| 9 | 014.003.00010 | Mũi Taro Ø6.0mm - Метчик Ø6.0мм | Mũi Taro Ø6.0mm | Pce | 6,00 | |
| 10 | 020.007.00088 | Kim hàn điện 500A. - Электрододержатель 500А | Kim hàn điện 500A: Esab 500mA hoặc tương đương Có marking nổi model và nhà sản xuất lên kim hàn Đầu kim hàn được làm bằng hợp kim đồng Đầu kẹp chắc chắn để giữ que hàn ở mọi vị trí Tay cầm/tay kim làm bằng sợi thủy tinh cách nhiệt tốt | Pce | 15,00 | |
| 11 | 020.016.00001 | Collet for TIG torch D 2.4mm - Kẹp kim hàn TIG D=2.4mm - Цанга для горелки TIG D 2.4мм | Kẹp kim hàn TIG D=2.4mm | Pce | 30,00 | |
| 12 | 020.016.00003 | Tungsten electrode for TIG D 2.4x175mm - Kim hàn TIG 2.4x175mm - Вольфрамовый электрод для TIG D 2.4x175мм | TIG welding Tungsten electrodes with mixed triboxides E3 (Purple), 3/32" (2.4mm) diameter by 7" (175mm) length. Non-radioactive electrodes (Purple) replacement for 2% Thoraited (Red) Tungsten electrode. Comply with ANSI/AWS Standard A5.12M/A5.12:2009 ISO 6848:2004 MOD. | Pce | 300,00 | |
| 13 | 020.016.00020* | Chụp sứ hàn tig số 6 - Керамическая насадка сварочной горелки | Chụp sứ hàn tig số 6 Vật liệu: Sứ chịu nhiệt Đường kính lỗ khí: ~9.5 mm Chiều dài: ~50–60 mm Fit QQ300 DB PTA SR WP CK 17 18 26 TIG Welding Torch Chịu nhiệt tối đa: ~1000 °C | Pce | 30,00 | |
| 14 | 010.011.00667 | Đầu cốt dây hàn 50mm/ Наконечник медный 50mm | - 50mm ² welded wire rebar end – Ø12 catch hole, bolt rebar end - Load Current: ~300–400 Amps Max - Material: Tinned red copper | Pce | 20,00 | |
| 15 | 010.011.01152 | Đầu cốt hàn Ø75mm - Наконечник медный M75 | | Pce | 20,00 | |
| 16 | 010.011.00976 | ĐẦU CỐT DÂY HÀN 95 | | Pce | 20,00 | |
| 17 | 025.038.00002 | Kính trắng cho mặt nạ hàn kích thước 3x50x105mm/ Welding safety glass white - | Sử dụng cho nón hàn Vật liệu: Polycarbonate Kích thước: 3x (35/ 50) x105 mm | Pce | 90,00 | |



| | | | | | | |
|----|----------------|--|---|-----|-------|--|
| | | Сварка Защитные очки белый | | | | |
| 18 | 025.038.00001 | Kính đen cho mặt nạ hàn kích thước 3x50x105mm. - Черное стекло для сварочной маски | Kính đen cho mặt nạ hàn kích thước 3x50x105mm | Pce | 30,00 | |
| 19 | 025.039.00005 | Mo mài - Шлифовальная защитная маска | Bộ bao gồm: - Mo mài vật liệu nhựa cao cấp có độ bền cao, bọc thêm viền nhôm mềm để uốn khi sử dụng. Màu sắc: trắng - Khung lo xo A2. | Set | 10,00 | |
| 20 | 025.039.00006 | Mo cắt - Защитная маска для газосварки | Bộ bao gồm: - Mo cắt vật liệu nhựa cao cấp có độ bền cao, bọc thêm viền nhôm mềm để uốn khi sử dụng. Màu sắc: đen - Khung lo xo A2. | Set | 10,00 | |
| 21 | 055.017.00001* | Lõi lọc nước số 1 - Фильтр для воды № 1 | Lõi số 1 – PP Sediment Filter Chức năng: Lọc cặn bẩn, bùn, cát, rỉ sắt Vật liệu: Polypropylene quấn chặt Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Độ lọc: 5 micron Áp lực tối đa: 0.4–0.6 MPa Nhiệt độ làm việc: 4–45°C Thời gian thay thế: 3–6 tháng | Pce | 7,00 | |
| 22 | 055.017.00002* | Lõi lọc nước số 2 - Фильтр для воды № 2 | Lõi số 2 – Than hoạt tính khối (CTO) Chức năng: Khử mùi, màu, clo, hợp chất hữu cơ Vật liệu: Than hoạt tính dạng khối Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 6–12 tháng | Pce | 7,00 | |
| 23 | 055.017.00003* | Lõi lọc nước số 3 - Фильтр для воды № 3 | Lõi số 3 – Than hoạt tính dạng hạt (GAC) Chức năng: Loại bỏ mùi, clo, chất hữu cơ còn sót Vật liệu: Than hoạt tính dạng hạt Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 6–12 tháng | Pce | 7,00 | |
| 24 | 055.017.00004* | Lõi lọc nước số 4 - Фильтр для воды № 4 | Lõi số 4 – Lõi hậu than (Post Carbon/CTO) Chức năng: Cải thiện mùi vị nước tinh khiết Vật liệu: Than hoạt tính dạng khối nhỏ Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 12 tháng | Pce | 2,00 | |
| 25 | 055.017.00005* | Lõi lọc nước số 5 - Фильтр для воды № 5 | Lõi số 5 – Lõi khoáng (Mineral/Alkaline) Chức năng: Bổ sung khoáng chất, cân bằng vị nước Vật liệu: Hạt khoáng tự nhiên hoặc hạt tạo kiềm Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 12 tháng | Pce | 3,00 | |
| 26 | 053.024.00031 | Phấn đá (hộp 20 viên)/ Каменный мел | Kích thước 105x10x5mm | Box | 2,00 | |

| | | | | | | |
|----|----------------|---|--|------|-------|--|
| 27 | 053.024.00028 | Phấn viết bảng, 100 viên/hộp - Мел белый | 100 viên/ hộp | Box | 1,00 | |
| 28 | 055.020.00018 | ВЕНИК ТВЕРДЫЙ - Chổi cứng (bằng cọng dừa) | Chất liệu bằng dừa | Pce | 10,00 | |
| 29 | 055.020.00019 | ВЕНИК МЯГКИЙ - Chổi mềm (bông đốt) | Nhãn hiệu: Phương Lâm hoặc tương đương Cán bằng nhựa PE, bắt 06 vít cố/lưỡi mái chổi. Cán dài 100cm | Pce | 10,00 | |
| 30 | 025.032.00034* | Dây cảnh báo an toàn, nylon màu trắng và đỏ - Лента оградительная | Dây cảnh báo an toàn, nylon màu trắng và đỏ Màu sắc: Trắng đỏ Độ rộng: ≥8cm Độ dài: 100m/cuộn Chất liệu: nhựa PP | Roll | 6,00 | |
| 31 | 053.001.00472 | Bút xóa pentel/ Thiên Long (hoặc tương đương) - Корректор | Cán bằng nhựa màu xanh lá. Đầu bút bằng kim loại có lò xo đàn hồi tốt. | Pce | 36,00 | |

NHÓM 2: VẬT TƯ TIÊU HAO CHO CÔNG TÁC NDT

| | | | | | | |
|----|---------------|--|---|-------|-------|--|
| 32 | 116.033.00004 | Phim chụp ảnh phóng xạ Envelopak + Pb Phim Xquang, kích thước 10x48 cm (50 tấm/ hộp)/ Envelopak + Pb Radiographic Film, size 10x48 cm (50 films per box) - Радиографическая пленка | Phim chụp ảnh phóng xạ Envelopak + Pb Phim Xquang, kích thước 10x48 cm (50 tấm/ hộp): - Kích thước phim: 10x48 cm - Mỗi tờ phim được bao bì kín hút chân không, chống lọt sáng, có sẵn màn dày 0.025-0.03mm - Độ hạt: Mịn - Tốc độ phim: Cao - Độ tương phản: Cao - Độ phân giải: Cao (~10–14 lp/mm) - Dải phơi sáng: Rộng (dễ kiểm soát) - Nguồn tương thích: Ir-192 - Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Tham khảo đặc tính kỹ thuật Film Fuji 100X E LP, Agfa D7, phim loại C5 (EN ISO 11699-1), Class II - ASTM hoặc tương đương. | Box | 6,00 | |
| 33 | 116.033.00009 | Thuốc định hình để rửa phim chụp ảnh phóng xạ (dạng nước) - Fixer for manual processing radiographic films (Liquid) - Жидкость для обработки рентгеновской пленки фиксаж | - Dạng: Nước, dung dịch dạng đậm đặc chưa pha (tiền chất). 01 lít khi pha loãng thành 20 - 25 lít dung dịch. Rửa phim thủ công. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng. - Trên bao bì/thùng chứa phải ghi rõ tên nhãn hàng hóa, nội dung nhãn hàng phải đáp ứng thông tư 32/2017/TT-BCT (phù hợp phụ lục 8, 9), nghị định 113/2017/NĐ-CP liên quan đến luật hóa chất. Phải cung cấp MSDS | Litre | 15,00 | |



| | | | | | | |
|----|---------------|--|---|--------|-------|--|
| | | | bảng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt). - Tuân thủ quy định theo quy trình P5/SA/07 - Tham khảo đặc tính kỹ thuật thuốc rửa phim của Fuji(HiRENDOL-I, HiRENFIX-I), Foma(FOMADUX FIX, LP.T), AGFA(G 128 Developer, G 328 Fixer) hoặc tương đương. | | | |
| 34 | 116.033.00010 | Thuốc hiện hình để rửa phim chụp ảnh phóng xạ (dạng nước) - Developer for manual processing radiographic films (Liquid) - Жидкость для обработки рентгеновской пленки проявитель | - Dạng: Nước, dung dịch dạng đậm đặc chưa pha (tiền chất). 01 lít khi pha loãng thành 20 - 25 lít dung dịch. Rửa phim thủ công. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng. - Trên bao bì/thùng chứa phải ghi rõ tên nhãn hàng hóa, nội dung nhãn hàng phải đáp ứng thông tư 32/2017/TT-BCT (phù hợp phụ lục 8, 9), nghị định 113/2017/NĐ-CP liên quan đến luật hóa chất. Phải cung cấp MSDS bằng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt) - Tuân thủ quy định theo quy trình P5/SA/07 - Tham khảo đặc tính kỹ thuật thuốc rửa phim của Fuji(HiRENDOL-I, HiRENFIX-I), Foma(FOMADUX FIX, LP.T), AGFA(G 128 Developer, G 328 Fixer) hoặc tương đương | Litre | 15,00 | |
| 35 | 116.033.00020 | Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1A - Шаблон уствительности steel IQI, wire type ASTM 1A | Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1A | Pce | 6,00 | |
| 36 | 116.033.00021 | Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1B - Шаблон чувствительности ASTM 1B | Carbon steel IQI ASTM wire type 1B | Pce | 6,00 | |
| 37 | 116.033.00014 | Chất thâm thấu PT-Megacheck Penetrant, 450ml/bình - Красный индикаторный пенетрант для капиллярной дефектоскопий | Chất thâm thấu PT-Megacheck Penetrant, 450ml/bình | Bottle | 4,00 | |
| 38 | 116.033.00015 | Chất hiện PT - Megacheck Developer, 450ml/bình - Проявитель для капиллярной дефектоскопий | Chất hiện PT - Megacheck Developer, 450ml/bình | Bottle | 4,00 | |
| 39 | 116.033.00016 | Chất làm sạch (PT) - Megacheck cleaner/ treatment, 450ml/bình - Очиститель для | Chất làm sạch (PT) - Megacheck cleaner/ treatment, 450ml/bình | Bottle | 4,00 | |

| | | | | | | |
|----|---------------|--|---|--------|-------|--|
| | | капиллярной дефектоскопий | | | | |
| 40 | 116.019.01094 | Bột từ pha sẵn Nabakem SM15 - Магнитные чернила для Магнитного контроля | | Box | 30,00 | |
| 41 | 116.033.00017 | Sơn tương phản dùng trong kiểm tra bột từ - Contrastpaint used in magnetic particle testing - Контрастная краска для магнитопорошкового контроля | Sơn tương phản dùng trong kiểm tra bột từ: - Loại: bình xịt (aerosol) - Dung tích: ≥ 450 ml/bình. Màu sắc: Trắng - Thành phần: Chất tạo màng; Bột màu; Dung môi - Độ phủ lý thuyết: 6 – 1 m ² /lon/lớp (tùy thuộc vào màu) - Thời gian khô: Khô bề mặt: 3-7 phút - Tiêu chuẩn sản xuất: AMS 3043, ASME BPVC, ASTM E1444, ASTM E709, ISO 9934. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Tham khảo đặc tính kỹ thuật của hãng Nabakem MP35, Magnaflux WCP-2 hoặc tương đương - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. | Bottle | 30,00 | |
| 42 | 019.059.00091 | Đầu dò siêu âm lớn, góc 70 độ/ Large Ultrasonic Angle Probe 70 degree - Большой угловой зонд 70 градусов | - Góc danh định 70 độ; Tần số: 2 - 2.5 MHz; kích thước biến từ: rộng 14-15 mm, dài 14-17mm; phát sóng ngang; kết nối bên; đầu nối lemo 00; Vỏ nhôm; Chống thấm nước - Độ nhạy thiết lập trên lỗ khoan 1.5mm mẫu V1 không quá 55 dB trên máy USM35 hoặc tương đương - Tương thích với các thiết bị công nghệ và vật tư hiện có: Đạt tiêu chuẩn BS EN 12668-2, Tương thích với bộ UT: USM 35, USM 36, EPOCH 600 - Phụ kiện đi kèm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật loại GB LSS, GE-SWB hoặc tương đương | Pce | 2,00 | |
| 43 | 019.059.00092 | Đầu dò siêu âm lớn, góc 60 độ/ Large Ultrasonic Angle Probe 60 degree - Большой угловой зонд 60 градусов | - Góc danh định 60 độ; Tần số: 2 - 2.5 MHz; kích thước biến từ: rộng 14-15 mm, dài 14-17mm; phát sóng ngang; kết nối bên; đầu nối lemo 00; Vỏ nhôm; Chống thấm nước - Độ nhạy thiết lập trên lỗ khoan 1.5mm mẫu V1 không quá 55 dB trên máy USM35 hoặc tương đương - Tương thích với các thiết bị công nghệ và vật tư hiện có: Đạt tiêu chuẩn BS EN 12668-2, Tương thích với bộ UT: USM 35, USM 36, EPOCH 600 - Phụ kiện đi kèm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật loại GB LSS, GE-SWB hoặc tương đương | Pce | 2,00 | |
| 44 | 019.059.00093 | Đầu dò siêu âm lớn, góc 45 độ/ Large Ultrasonic Angle Probe 45 degree - Большой угловой зонд 45 градусов | - Góc danh định 45 độ; Tần số: 2 - 2.5 MHz; kích thước biến từ: rộng 14-15 mm, dài 14-17 mm; phát sóng ngang; kết nối bên; đầu nối lemo 00; Vỏ nhôm; Chống thấm nước - Tương thích với bộ UT: USM 35, USM 36, EPOCH 600 - Phụ kiện đi kèm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất - Tham khảo đặc tính kỹ thuật loại GB LSS, GE-SWB hoặc tương | Pce | 2,00 | |

| | | | | | | |
|---|---------------|---|--|-------|----------|--|
| | | | đương | | | |
| NHÓM 3: VẬT TƯ TIÊU HAO CHO CÔNG TÁC CAM | | | | | | |
| 45 | 045.002.00071 | Garnet grade 30/60 - Hạt phun Garnet Grade 30-60 - 30-60 сетки гранат | | Kg | 6.000,00 | |
| 46 | 046.005.00684 | Dung môi tẩy rửa tổng hợp - Mixed thinner - Растворитель для очистки | Dung môi tẩy rửa tổng hợp Hỗn hợp Toluen:Axeton:Cồn 96% theo tỷ lệ 4:3:3 | Litre | 180,00 | |
| 47 | 045.008.00255 | Кисть малярная/ Paint brush 2 - 2.5"/ Chổi quét sơn 2 - 2.5" | | Pce | 15,00 | |
| 48 | 037.002.00167 | Dây thép mềm tráng kẽm Ø2mm - Проволонка Оцин | Galvanized steel wire 2.0 mm/ Dây thép mềm tráng kẽm Ø2mm Đường kính: Ø2mm | Kg | 50,00 | |
| 49 | 041.005.00342 | Băng keo giấy 50mm x 22 Yard/ Бумажный скотч 50mm x 22x Yard | Băng keo giấy rộng 50mm, dài 22 Yard (1Yard=0.914m) | Roll | 10,00 | |
| 50 | 063.001.00068 | БЕТОШЬ(Giẻ lau công nghiệp) - Giẻ lau (công nghiệp)/Ветошь | | Kg | 50,00 | |
| 51 | 041.012.00198 | Bạt che 5x10m - Брезент | | Pce | 6,00 | |
| 52 | 045.009.00153 | Chổi đánh ri sợi thép Ø75/ Wire cup brushes for angle grinders – Knotted wire Ø75 (3") - Щётка стальная Энкор для УШМ Ø75 | Chổi mài kim loại; Đường kính lỗ (arbor hole) M14x2.0; Tốc độ quay tối đa (max.speed) 12500 rpm, đường kính sợi thép : 0.5mm | Pce | 6,00 | |
| 53 | 045.006.00323 | Đĩa nhám xếp Ø100mm/ Flap disc Ø100mm. - Лепестковые шлифовальные круги 100мм | Đĩa nhám xếp; Đường kính đĩa: 100mm; Đường kính lỗ: 16mm; Grit #40; Tốc độ quay tối đa (max.speed) ≥ 12.000 rpm | Pce | 9,00 | |
| 54 | 045.008.00171 | Ru lô lăn sơn 4" - Ролики для краски | Kích thước : 300x110mm; Độ dày lớp bông 14mm; Độ rộng 110mm; Đường kính lõi nhựa :12-13mm. | Pce | 9,00 | |
| 55 | 025.008.00425 | Bông Ru lô sơn L=100÷110mm - Шубка для валика | - Dùng cho sơn công nghiệp 2 thành phần chịu được dung môi. - Bông vải bằng chất liệu polyarcylic, lớp bông dày 14mm, độ rộng 110mm, đường kính lõi nhựa 12-13mm, phù hợp với ru lô có khung sắt Ø6 mạ kẽm. | Pce | 30,00 | |
| 56 | 045.012.00040 | Dây phun cát 25mm I.D x | Dây phun cát; | Roll | 3,00 | |



| | | | | | | |
|---------------------------------|---------------|---|--|------|-------|--|
| | | 39mm O.D x 40m, Ply, Blast hose - Шланг для пескоструйной обработки | Độ dài 40m/cuộn; đường kính trong 25 mm, đường kính ngoài 39 mm; Lớp trong cùng: NR/SBR/BR, màu đen, trơn nhẵn, chống tĩnh điện, chịu được mài mòn; Lớp tăng cường: Sợi dệt, quấn xung quanh; Lớp áo: SBR, màu đen, chống tĩnh điện, in dầu; Hệ số an toàn: 3:1; Phạm vi nhiệt độ: -35°C đến 80°C (nhiệt độ môi trường); Áp suất làm việc: 12 bar (175 psi). | | | |
| 57 | 045.011.00130 | Dây phun sơn 3/8" x 50F (9.5mm x 15m)/ Spray paint hose 3/8" x 15m - Рукав 3/8 дюйма x 50F (9.5мм x 15м) для безвоздушной окрасочной машины | Dây sơn dùng cho máy sơn không khí 9.5mm x15m Core: Nylon/Polyamide; Braid: Polyester Textile Fiber/ High Tensile Carbon Steel; Cover: Polyurethane; 3/8" ID coupled with 3/8" npt(mbe) swivel female at both ends; Length: 15.2 m (50ft); Max.working pressure: ≥ 3300 psi. Technical requirements: According to the manufacturer's Catalog. | Roll | 3,00 | |
| 58 | 041.013.00063 | Tấm mica trong dày 0.2 - Прозрачная слюда 0.2мм | The mica sheet thickness is 0.2 mm. Size: 2x1 m2 Tấm mica trong dày 0.2 mm. Kích thước: 2x1 m2 | M2 | 10,00 | |
| 59 | 014.022.00001 | Mũi khoan Φ3,2 Nachi - Сверло | Mũi khoan đuôi trụ D3.2, hướng xoắn phải. Vật liệu: HSS phủ TIN (chống mài mòn, tăng tuổi thọ dụng cụ). | Pce | 20,00 | |
| 60 | 014.022.00024 | Mũi khoan Ø4 / Сверла Ø4 | Mũi khoan Ø4 / Сверла Ø4 Đường kính 4 mm Vật liệu HSS-Co M35 (5-8 % cobalt) Thiết kế theo chuẩn DIN 338 | Pce | 20,00 | |
| NHÓM 4: DỤNG CỤ THI CÔNG | | | | | | |
| 61 | 008.019.00018 | Quạt thông gió công nghiệp, Ống Φ350mm | chất liệu thép không rỉ, đường kính quạt lắp ống Φ350mm | Pce | 1,00 | |
| 62 | 013.011.00502 | Máy mài cầm tay Bosch GWS 17-150 S - Угловая шлифовальная машина/Angle grinder | Φ150 | Pce | 6,00 | |
| 63 | 013.011.00543 | Máy mài dùi - Прямая шлифовальная Машина | "Đầu kẹp : 6-8 mm Tốc độ không tải: 27000-33000 vòng/phút Đầu vào công suất định mức : 500 W Trọng lượng: 1,4 Kg Hãng sản xuất: Bosch hoặc tương đương | Pce | 4,00 | |
| 64 | 032.005.00169 | Pa lãn xích kéo tay 2 tấn 3m - Таль ручная цепная/Manual chain block | Tải trọng làm việc SWL: 2 Tấn Hành trình: =3M | Pce | 4,00 | |



| | | | | | | |
|----|---------------|---|--|-----|------|--|
| 65 | 010.089.00016 | Tank venturi style pneumatic air blower. Воздуходувки Вентури | Model: 9518-16 Inlet connection: 1" NPT Base diameter: 11-1/4" Overall length: 44-1/4" Base material: Cast Aluminum Housing material: Plastic Include: Grab Handle, Grounding Lug. | Pce | 2,00 | |
| 66 | 019.047.00040 | Li vô dài 1.2m - Уровень | Li vô 1.2m - Điện tử - có nam châm | Pce | 2,00 | |
| 67 | 019.047.00043 | Li vô dài 0.6m - Уровень | Li vô 0.6m - Điện tử- có nam châm | Pce | 2,00 | |
| 68 | 020.009.00034 | TANAKA HC391 Cutting Torch - Bộ mỏ cắt cầm tay - | | Pce | 2,00 | |
| 69 | 019.003.00399 | Thước lá 2000mm - Плоская линейка | Chất liệu: Inox (thường là SUS304 hoặc SUS316, chống gỉ sét tốt) Chiều dài: 2 mét Độ chính xác: thường ±0.5 mm đến ±1 mm | Pce | 2,00 | |
| 70 | 019.003.00006 | Thước lá 1000mm - Плоская линейка | Chất liệu: Inox (thường là SUS304 hoặc SUS316, chống gỉ sét tốt) Chiều dài: 1 mét Độ chính xác: thường ±0.5 mm đến ±1 mm | Pce | 2,00 | |

(*) : New items

Giám đốc XN - Директор Предприятия
Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 21/10/2025 08:33:44 **Phạm Thanh Bình**
Certified by: Vietsovetro CA

Thỏa thuận/ Согласовано:

Signed by: Елкин Игорь
Анатольевич
Date: 17.10.2025 07:15:24
Certified by: Vietsovetro CA
Phó GD Vật tư XNXL _____ **Ёлкин Игорь Анатольевич**

Ký tắt/Viza:

Signed by: Đồng Văn Nường
Date: 16/10/2025 17:45:49
Certified by: Vietsovetro CA
Trưởng phòng Kỹ thuật XNXL _____ **Đồng Văn Nường**

Signed by: Trương Xuân Thủy
Date: 16/10/2025 17:15:22
Certified by: Vietsovetro CA
Trưởng phòng Vật tư XNXL _____ **Trương Xuân Thủy**

Người thực hiện /Исполнитель:

Signed by: Tạ Chánh Phát
Date: 16/10/2025 15:38:59
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: Xin trình ký...
Kỹ sư Vật tư XNXL _____ **Tạ Chánh Phát**

Signed by: Trương Văn Bá
Date: 16/10/2025 16:40:52
Certified by: Vietsovetro CA





RC12 WELLHEAD PLATFORM

“PHÊ DUYỆT”
Phó Giám Đốc XNXLKS&SC

Signed by: Nguyễn Thế Văn
Date: 26/08/2025 14:52:21
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thế Văn

YÊU CẦU KỸ THUẬT **DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC** **GIÀN RC12**

TÀI LIỆU SỐ: OCD-RC12-TR-42.09

NGÀY : 08/2025

REV : 0

PHÁT HÀNH CHO ĐẤU THẦU





YÊU CẦU KỸ THUẬT

DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12

DOC. NO.

OCD-RC12-TR-42.09

REV.

0

Page 2 of 5

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG.

- Tài liệu này cung cấp các yêu cầu về dụng cụ và vật tư tiêu hao cho hàn, cắt, CAM, NDT và các vật tư tiêu hao khác để phục vụ công việc thi công Bình áp lực công trình giàn **RC12**.
- Điều kiện và môi trường sử dụng: Môi trường chịu tác động âm, ăn mòn biển nhiệt đới, nhiệt độ môi trường làm việc 16 - 45 độ C. Độ ẩm 30-90 %.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA.

- **Tình trạng hàng hoá:** Hàng hóa phải còn mới và chưa qua sử dụng.
 - Trong chào hàng cần ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư thiết bị.
- **Năm sản xuất:** Hàng hóa được sản xuất từ năm **2024 trở về sau**.
- **Thời hạn bảo hành:**
 - Nhà thầu phải bảo hành cho tất cả các mục hàng hóa. Thời hạn bảo hành là **12 tháng** kể từ ngày giao hàng.
 - Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành cho toàn bộ các hạng mục hàng hóa do nhà thầu thực hiện, thời gian bảo hành phải ghi rõ trong hồ sơ chào thầu. Toàn bộ chi phí nhân lực - vật tư - thiết bị phục vụ cho công tác thực hiện bảo hành do nhà thầu chịu.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ.

- Nhà thầu cần xác nhận và cung cấp các tài liệu kỹ thuật liên quan để chứng minh sự đáp ứng của hàng hóa về các Yêu cầu về đặc tính kỹ thuật và chủng loại vật liệu được mô tả trong **Phụ lục 1: “Danh mục Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho Bình áp lực giàn RC12”**
- **Nhóm 1 : Đối với Vật tư tiêu hao cho công tác hàn cắt:**
- Đối với vật tư đá mài, đá cắt các loại:
 - Tiêu chuẩn chế tạo: Phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế đối với đá mài, cắt như AS 1788.1/ EN 12413 và đạt được tiêu chuẩn OSA (Organisation for Safety of Abrasives)
 - Trên sản phẩm phải Marking (phải sơn phủ/ không dán giấy lên bề mặt đĩa) đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn AS 1788.1/ EN12413 (Safety requirements for Bonded Abrasive Products) và logo OSA (Organisation for Safety of Abrasives).
- Tiêu chuẩn chế tạo các vật tư khác: Phải phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc tế và Tiêu chuẩn, Quy trình kiểm định, Quy chuẩn của Việt Nam về chế tạo thiết bị





YÊU CẦU KỸ THUẬT

DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12

DOC. NO.

OCD-RC12-TR-42.09

REV.

0

Page 3 of 5

nâng, hàn, cắt Kim loại, ống dẫn khí cắt Kim loại, v.v... và theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- **Nhóm 2 : Đối với Vật tư tiêu hao cho công tác NDT:**

- Hàng hóa đã được sử dụng hoặc thử nghiệm tại XNXL. Nếu hàng mới, yêu cầu nhà thầu gửi kèm theo hồ sơ chào thầu để XNXL thử nghiệm trong quá trình đánh giá thầu, tối thiểu như sau: 02 mẫu đối với hàng hóa là bột từ, sơn tương phản, vật tư thăm thấu, 01 hộp phim + 01 can (05 lít) thuốc định + 01 can (5 lít) thuốc hiện loại tiền hóa chất đối với hàng hóa là vật tư chụp ảnh phóng xạ. Chi phí cho quá trình thử nghiệm do nhà thầu chịu.
- Đặc tính kỹ thuật được ghi rõ trong mục yêu cầu kỹ thuật của phụ lục 1: đính kèm : Danh mục dụng cụ và vật tư tiêu hao cho Bình áp lực giàn RC12.

- **Nhóm 3 : Đối với Vật tư tiêu hao cho công tác CAM :**

- Hạt phun Garnet 30-60 Mesh theo Yêu cầu kỹ thuật theo tài liệu thiết kế sau: Phụ lục 2 : VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-002_0_Specification for abrasive materials

- **Nhóm 4 : Đối với Dụng cụ thi công :**

- Đặc tính kỹ thuật phù hợp với mô tả hàng hóa và yêu cầu kỹ thuật trong : Phụ lục 1 : Danh mục và vật tư tiêu hao cho Bình áp lực giàn RC12 .

4. XUẤT XỨ HÀNG HÓA.

- Nhà thầu được khuyến nghị xuất xứ hàng hóa theo các nước gồm: **Russia, EU, G7, Australia, Korea, Malaysia, Singapore, Thailand, Indonesia, Vietnam.**
- Tiêu chuẩn đánh giá hàng hóa từ các xuất xứ khác nhau được quy định theo bảng điểm đính kèm hồ sơ mời thầu, mỗi phương án là một nhà sản xuất và có các tài liệu hỗ trợ kỹ thuật và xuất xứ đi kèm đối với nhà sản xuất đó.
- Trường hợp nhà thầu đưa ra nhiều xuất xứ cho một mục hàng, Vietsovetro sẽ đánh giá mục hàng đó theo xuất xứ có điểm thấp nhất.
- Trong giai đoạn đánh giá Hồ sơ dự thầu, đối với các hàng hoá có xuất xứ từ các nước đang trong tình trạng xung đột vũ trang, bị trừng phạt hoặc cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hoá đó có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng thì nhà thầu phải có các giải trình, cam kết về khả năng thực hiện cung cấp hàng để bên mời thầu đánh giá. Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Bên mời thầu có toàn quyền xem xét và quyết định loại các hồ sơ dự thầu, không đánh giá tiếp nếu Bên mời thầu cho rằng có bất kỳ yếu tố rủi ro cho việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. Trong trường hợp đó, điểm của Mục 4 của TCDG sẽ bằng “0”.

5. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG.





YÊU CẦU KỸ THUẬT

DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12

DOC. NO. **OCD-RC12-TR-42.09**

REV. 0

Page 4 of 5

- Thời gian giao hàng không muộn hơn **70 ngày** lịch kể từ ngày có thông báo trúng thầu tại bãi thi công của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh.
- Ghi chú: Nhà thầu phải tuân thủ các qui định về an toàn trong quá trình giao hàng tại kho bãi XNXL KS&SC.

6. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA.

- Cung cấp đúng số lượng theo từng mục và đầy đủ theo từng nhóm vật tư như phụ lục 1: **“Danh mục Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho Bình áp lực giàn RC12”**
- Hàng hóa phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo thuận tiện trong việc vận chuyển và bảo quản trong kho.
- Bao bì hàng hóa bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin: Ký mã hiệu sản phẩm, tên nhà sản xuất, ... Trên hàng hóa có dấu hiệu nhận dạng của nhà sản xuất.

7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT.

- Nhà thầu cung cấp tất cả các Catalogue, tài liệu kỹ thuật, bản vẽ hoặc mẫu thử của nhà sản xuất có chỉ rõ Model (loại) và các thông số kỹ thuật của hàng hóa mà nhà thầu đã chào trong Phụ lục 1. Tài liệu kỹ thuật, catalogue phải ghi rõ mục hàng hóa và được đóng dấu giáp lai của công ty (không áp dụng cho đấu thầu qua mạng).
- Nhà thầu phải cung cấp Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) bằng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt) đối với hàng hóa mục 36, 37, 40 ÷ 44, 49 trong phụ lục 01.
- Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu khi giao hàng.

8. CHỨNG CHỈ.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ Chứng chỉ xuất xứ & Chứng chỉ chất lượng, số lượng (CO và CQ) các mục hàng hóa được nêu cụ thể trong phụ lục 1 **“ Danh mục Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho Bình áp lực giàn RC12 ”** bao gồm:
 - **Đối với các mục hàng hóa sản xuất tại Việt Nam:**
 - Nhà thầu phải cung cấp chứng chỉ (hoặc giấy chứng nhận) xuất xưởng và chứng chỉ (hoặc giấy chứng nhận) về chất lượng của nhà sản xuất: Bản chính hoặc bản sao y có xác nhận của nhà sản xuất (hoặc đại lý của nhà sản xuất) .
 - **Đối với các mục hàng hóa được nhập khẩu từ nước ngoài:**
 - **Chứng chỉ về nguồn gốc xuất xứ (CO):** Bản chính (gốc) hoặc bản điện tử gốc có địa chỉ để kiểm tra hoặc bản sao y (có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền) hoặc bản sao y (có kèm theo bản gốc để đối chứng).





YÊU CẦU KỸ THUẬT

DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12

| | |
|-------------|-------------------|
| DOC. NO. | OCD-RC12-TR-42.09 |
| REV. | 0 |
| Page 5 of 5 | |

- **Chứng chỉ về chất lượng (CQ):** Bản chính (gốc) hoặc bản sao y (có chứng thực của nhà sản xuất hoặc đại diện của nhà sản xuất tại Việt.
- Chứng nhận bảo hành tối thiểu 12 tháng của Nhà cung cấp (bản gốc).

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ.

- Các chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá **từng nhóm** theo Bảng chấm điểm chào hàng kỹ thuật kèm theo.

10. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM.

- Phụ lục 1: Danh mục Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho Bình áp lực giàn RC12.
- Phụ lục 2 : VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-002_0_Specification for abrasive materials.

Kiểm tra:

Trưởng phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Đồng Văn Nường
Date: 26/08/2025 11:11:47
Certified by: Vietsovpetro CA Đồng Văn Nường

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Nguyễn Văn Thọ
Date: 26/08/2025 10:58:38
Certified by: Vietsovpetro CA Nguyễn Văn Thọ

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Trần Văn Tuấn
Date: 26/08/2025 10:50:50
Certified by: Vietsovpetro CA Trần Văn Tuấn

Chuẩn bị:

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Trương Văn Bá
Date: 26/08/2025 10:48:13
Certified by: Vietsovpetro CA Trương Văn Bá



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12

| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|---|--------------------------------------|--|------|----------|-------------------------|------------------------------------|
| NHÓM 1: VẬT TƯ TIÊU HAO CHO CÔNG TÁC HÀN CẮT | | | | | | |
| 1 | Đá mài 150 x 3 | 80m/s, 10200 rpm A24Etrax, Tiêu chuẩn EN 12413 Marking sơn phủ lên bề mặt đĩa đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn EN12413 | Viên | 150 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 2 | Đá mài 150x 6 | 80m/s, 10200 rpm A24Etrax, Tiêu chuẩn EN 12413 Marking sơn phủ lên bề mặt đĩa đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn EN12413 | Viên | 100 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 3 | Đá mài 180 x6 | 80m/s, 10200 rpm A24Etrax, Tiêu chuẩn EN 12413 Marking sơn phủ lên bề mặt đĩa đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn EN12413 | Viên | 30 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 4 | Đá cắt 350 | Dia :350x3mm; Max speed : 4400rpm, Tiêu chuẩn EN 12413 | Viên | 5 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 5 | Chổi đánh rỉ sợi thép dạng chén Ø125 | Đường kính chén: Ø125 mm (5") Kiểu sợi: Sợi thép xoắn chặt (Knotted wire) Vật liệu sợi: Thép carbon hoặc inox (stainless steel) Đường kính sợi: 0,3 – 0,8 mm (tùy loại) Ren lắp: M14 (phù hợp máy mài góc 125–150 mm) Tốc độ tối đa: ≥ 8.000 vòng/phút Dùng cho máy: Máy mài góc 125 mm hoặc 150 mm, công suất ≥ 1.000 W | Cái | 24 | CO và CQ bản sao (copy) | Chổi sắt dạng chén đánh rỉ mỗi hàn |
| 6 | Đĩa nhám xếp Ø125mm | 80m/s, 10200 rpm, độ hạt giấy nhám: P80, đường kính ngoài: 125mm, đường kính trong: 22.23mm | Cái | 20 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|---------------------|--|-----|----------|-------------------------|---------|
| 7 | Mũi mài dùi | Kiểu dáng: Flame (dạng ngọn lửa) Kích thước đầu cắt: Ø12 mm Chiều dài đầu cắt: 25 mm Đường kính chuôi: Ø6 mm Vật liệu: Tungsten Carbide (hợp kim Wolfram – độ cứng cao) Dùng cho máy: Máy mài khuôn, máy mài cầm tay trục Ø6 mm Tốc độ khuyến nghị: 12.000 – 25.000 vòng/phút Mũi dùi hợp kim Wolfram Flexo. Cardide Burr's Flam Quy cách 12x25x6mm. | Cái | 18 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 8 | Mũi khoan 5.2mm | Đường kính 5.2 mm Vật liệu HSS-Co M35 (5-8 % cobalt) Thiết kế theo chuẩn DIN 338 Tham khảo Bosch HSS-Co 5.2 m hoặc tương đương | Cái | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 9 | Mũi Taro 6.0mm | -Loại: Bộ 3 mũi taro tay truyền thống (taper → plug → bottoming) -Ren sử dụng: M6 × 1.0 mm -Vật liệu: HSS-M2 (dày chắc, đạt chuẩn ISO 529) -Kích thước: Tổng chiều dài mỗi mũi: 66 mm Chiều dài phần ren: 19 mm Đường kính gốc taro: 5 mm Trọng lượng: khoảng 50 g Tham khảo Ega Master 57704 Hoặc tương đương | Bộ | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|---|---|-----|----------|-------------------------|---------|
| 10 | Kìm hàn điện 500mA | -Dòng hàn tối đa: 500 A -Tiêu chuẩn tải cáp: Hỗ trợ cỡ cáp tối đa 4/0 (AWG) -Đường kính que hàn tối đa: Đến 3/8" (~9.5 mm) -Vật liệu: Hợp kim đồng (copper alloy) – bền, dẫn điện, chịu nhiệt tốt -Chiều dài tổng: 13¼" (~337 mm) -Có making chìm lên kìm hàn Tham khảo Tweco Tong A-38-HD (9110-1106) hoặc tương đương | Cái | 15 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 11 | Kẹp kìm hàn tig 2.4mm | -Đường kính collet 3/32 in (2.4 mm) phù hợp với que vonfram -Loại torch Tương thích với torch dòng 9, 17, 18, 20 hoặc 26 -Chất liệu Hợp kim đồng: dẫn nhiệt tốt, độ bền cao -Dạng collet body Có thể là loại thường hoặc gas lens (nếu cần khí ổn định hơn) 1 Cái bao gồm: collet , collet body , Back cap Tham khảo : collet kit Lincoln Electric TIG 2.4 mm (3/32") hoặc tương đương | Cái | 30 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 12 | Wolfram wt20 2% Tungsten Electrode Φ2.4mmx150mm(10pcs per box) | Màu đầu: Đỏ Loại: 2% Thoriated (WT20) Đường kính: 2.4mm Chiều dài: 150mm Số lượng: 10 cây/hộp Ứng dụng: Hàn TIG trên thép carbon, thép không gỉ, hợp kim niken và titan Dòng hàn: Một chiều (DC) Tham khảo Lincoln WT20 hoặc tương đương | Hộp | 30 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|---------------------|---|-----|----------|-------------------------|---------|
| 20 | Mo cắt | Bộ bao gồm: - Mo cắt vật liệu nhựa cao cấp có độ bền cao, bọc thêm viền nhôm mềm để uốn khi sử dụng. -Màu sắc: đen, P/N: FC48G5 - Khung lo xo A2, P/N: AH-A2 | Bộ | 10 | | |
| 21 | Lõi lọc nước số 1 | Lõi số 1 – PP Sediment Filter Chức năng: Lọc cặn bẩn, bùn, cát, rỉ sắt Vật liệu: Polypropylene quấn chặt Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Độ lọc: 5 micron Áp lực tối đa: 0.4–0.6 MPa Nhiệt độ làm việc: 4–45°C Thời gian thay thế: 3–6 tháng | cái | 7 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 22 | Lõi lọc nước số 2 | Lõi số 2 – Than hoạt tính khối (CTO) Chức năng: Khử mùi, màu, clo, hợp chất hữu cơ Vật liệu: Than hoạt tính dạng khối Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 6–12 tháng | cái | 7 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 23 | Lõi lọc nước số 3 | Lõi số 3 – Than hoạt tính dạng hạt (GAC) Chức năng: Loại bỏ mùi, clo, chất hữu cơ còn sót Vật liệu: Than hoạt tính dạng hạt Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 6–12 tháng | cái | 7 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 24 | Lõi lọc nước số 4 | Lõi số 4 – Lõi hậu than (Post Carbon/CTO) Chức năng: Cải thiện mùi vị nước tinh khiết Vật liệu: Than hoạt tính dạng khối nhỏ Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 12 tháng | cái | 2 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 25 | Lõi lọc nước số 5 | Lõi số 5 – Lõi khoáng (Mineral/Alkaline) Chức năng: Bổ sung khoáng chất, cân bằng vị nước Vật liệu: Hạt khoáng tự nhiên hoặc hạt tạo kiềm Kích thước: Dài 10 inch Đường kính 2.5 inch Thời gian thay thế: 12 tháng | cái | 3 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|---|------|----------|-----------|---------|
| 26 | Phấn đá (hộp 20 viên) | Phấn đá (hộp 20 viên) Kích thước 105x10x5mm | Hộp | 2 | | |
| 27 | Phấn viết bảng (hộp 100 viên) | 100 viên/ hộp | Hộp | 1 | | |
| 28 | Chổi cứng | Chất liệu bằng cọng dừa | Cái | 10 | | |
| 29 | Chổi mềm | Bông đót Cán bằng nhựa PE, bắt 06 vít cố/lưỡi mái chổi. Cán dài 100cm | Cái | 10 | | |
| 30 | Dây cảnh báo an toàn - màu đỏ trắng | Chất liệu: nhựa PP Màu sắc: Trắng - đỏ Chiều rộng: 8cm Chiều dài: 100m | Cuộn | 6 | | |
| 31 | Bút xóa | Thiên Long hoặc tương đương | Cái | 36 | | |

NHÓM 2: VẬT TƯ TIÊU HAO CHO CÔNG TÁC NDT

| | | | | | | |
|----|--------------------|---|-----|---|-------------------------|--|
| 32 | Phim chụp phóng xạ | <p>Radiographic Film Fuji IX100 Envelopak + Pb hoặc tương đương phù hợp với đặc tính kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước phim: 10x48cm. - Đóng gói: 50 tờ/hộp. - Mỗi tờ phim được bao bì kín, chống lọt sáng, có sẵn màn dày 0.025-0.03mm. - Kích thước hạt: Mịn trung bình; Tốc độ phim: Loại II ASTM. - Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm chào thầu. - Tính tương thích: film và thuốc định, thuốc hiện rửa phim phải cùng nhà sản xuất | Hộp | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |
|----|--------------------|---|-----|---|-------------------------|--|



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|-----------------------------|---|-----|----------|-------------------------|---------|
| 33 | Thuốc định Fuji Hirenfix-I | <p>Thuốc định hình Fuji Hi-RENFIX I hoặc tương đương phù hợp với đặc tính kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạng: Nước, dung dịch dạng đậm đặc chưa pha (tiền chất). 01 lít khi pha loãng thành 20 - 25 lít dung dịch. Rửa phim thủ công. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm chào thầu. - Tính tương thích: - Tính tương thích: film và thuốc định, thuốc hiện rửa phim phải cùng nhà sản xuất | lít | 15 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 34 | Thuốc hiện Fuji Hirendol-I | <p>Thuốc hiện hình Fuji Hi-RENDOL I hoặc tương đương phù hợp với đặc tính kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dạng: Nước, dung dịch dạng đậm đặc chưa pha (tiền chất). 01 lít khi pha loãng thành 20 - 25 lít dung dịch. Rửa phim thủ công. - Đạt tiêu chuẩn CEN, ISO, ASTM, JIS. Tiêu chuẩn chế tạo: EN 584-1, ASTM E-1815, ISO-11699-1. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm chào thầu. - Tính tương thích: film và thuốc định, thuốc hiện rửa phim phải cùng nhà sản xuất. | lít | 15 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 35 | Mẫu IQI thép Carbon ASTM,1A | Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1A | Cái | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 36 | Mẫu IQI thép Carbon ASTM,1B | Mẫu IQI thép Carbon ASTM, loại dây 1B | Cái | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|---------------------|---|------|----------|-------------------------|---------|
| 37 | Chất thẩm thấu PT | <p>Chất thẩm đồ Nabakem Megacheck Penetrant hoặc tương đương phù hợp với đặc tính kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại: bình xịt (aerosol) - Dung tích: 450ml/bình. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. - Tính tương thích:chất thẩm đồ, chất hiện và chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất. | Bình | 4 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 38 | Chất hiện PT | <p>Chất hiện Nabakem Megacheck Developer hoặc tương đương phù hợp với đặc tính kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại: bình xịt (aerosol) - Dung tích: 450ml/bình. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. - Tính tương thích:chất thẩm đồ, chất hiện và chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất. | Bình | 4 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 39 | Chất làm sạch PT | <p>Chất tẩy rửa Nabakem Megacheck Cleaner hoặc tương đương phù hợp với đặc tính kỹ thuật sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại: bình xịt (aerosol) - Dung tích: 450ml/bình. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. - Tính tương thích:chất thẩm đồ, chất hiện và chất tẩy rửa phải cùng nhà sản xuất. | Bình | 4 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|------------------------------|--|------|----------|-------------------------|---------|
| 40 | Bột từ pha sẵn Nabakem SM15 | - Dạng bình xịt, Màu:: đen ; Kích thước hạt < 2 microns; SAE Sensitivity > 6; Flash Point: 93°C; Temperature Range: 13 to 49°C - Dung tích 450ml/bình . - Tiêu chuẩn sản xuất: AMS 3043, ASME BPVC, ASTM E1444, ASTM E709, ISO 9934. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. | Bình | 30 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 41 | Sơn tương phản Nabakem MP-35 | White contrast paint aerosol - Sơn tương phản Nabakem MP-35 Loại: bình xịt (aerosol) - Dung tích: 450ml. Màu sắc: Trắng Thành phần:Chất tạo màng ; Bột màu ; Dung môi Độ phủ lý thuyết:6 – 1 m ² /lon/lớp (tùy thuộc vào màu) Thời gian khô : Khô bề mặt:3-7 phút - Tiêu chuẩn sản xuất: AMS 3043, ASME BPVC, ASTM E1444, ASTM E709, ISO 9934. - Hạn sử dụng: Ít nhất 3 năm kể từ ngày sản xuất. - Thời gian sản xuất: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm giao hàng cho Vietsovpetro. | Bình | 30 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 42 | Đầu dò lớn 70 - 2MHz, | Kết nối bên, lemo 00, kính thước 14*14mm- vỏ nhôm/Angle Probe 70-2MHz, Side connector, lemo 00, Size 14*14 mm - aluminum case/ 70-2MHz | Cái | 2 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 43 | Đầu dò lớn 60 - 2MHz, | Kết nối bên, lemo 00, kính thước 14*14mm- vỏ nhôm/Angle Probe 60-2MHz, Side connector, lemo 00, Size 14*14 mm - aluminum case 60-2MHz | Cái | 2 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 44 | Đầu dò lớn 45 - 2MHz, | Kết nối bên, lemo 00, kính thước 14*14mm- vỏ nhôm/Angle Probe 45-2MHz, Side connector, lemo 00, Size 14*14 mm - aluminum case 45-2MHz | Cái | 2 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|---|----------------------------|---|------|----------|-------------------------|---------|
| NHÓM 3: VẬT TƯ TIÊU HAO CHO CÔNG TÁC CAM | | | | | | |
| 45 | Hạt phun Garnet 30-60 Mesh | Hạt phun Garnet 30-60 Mesh, Mục 3 Nhóm 3: Yêu cầu kỹ thuật theo tài liệu thiết kế sau : Phụ lục 2_VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-002_0_Specification for abrasive materials | kg | 6000 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 46 | Dung môi tổng hợp | Hỗn hợp Toluene: Axeton:Cồn 96% theo tỷ lệ 4:3:3 hoặc tương đương. Được đóng gói trong thùng kim loại dung tích 05 lít theo tiêu chuẩn công nghiệp trên thùng ghi rõ NSX, số lô sản xuất. 06 thùng được chứa trong thùng carton | lit | 180 | | |
| 47 | Chổi quét sơn 2.5" | Dùng cho sơn công nghiệp 2 thành phần, chịu được dung môi Độ rộng của chổi 2.5"; Độ dài chổi 225mm Độ dày chổi 14mm; Chất liệu : Lông heo thuộc trắng, cán gỗ | Cái | 15 | | |
| 48 | Dây kẽm 2mm | Dây thép mạ kẽm, đường kính 2.0 mm, đóng gói dạng cuộn , 25kg/cuộn | kg | 50 | | |
| 49 | Băng keo giấy 50mm | Băng keo giấy màu trắng 50mm x 22Yard Bản rộng 50mm, dài 20.1m (22 yard)/ 1 cuộn | Cuộn | 10 | | |
| 50 | Giẻ lau | Giẻ lau: Vải thun cotton K.T: 30 x 30 cm, may 3 lớp | kg | 50 | | |
| 51 | Bạt che 5x10m | Vật liệu nhựa PE; Khối lượng ≥ 170 g/m ² ; May viền 40mm xung quanh; Trên viền có gắn các khuy sắt, khoảng cách giữa các khuy là 1-1.5m | Tám | 6 | | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|--|-----|----------|-------------------------|---------|
| 52 | Chổi đánh rỉ sợi thép dạng chén Ø75 | <p>Đường kính chén: Ø75 mm (3")</p> <p>Kiểu sợi: Sợi thép xoắn chặt (Knotted Wire)</p> <p>Vật liệu sợi: Thép carbon hoặc inox (tùy loại)</p> <p>Đường kính sợi: ~0,5 – 0,8 mm</p> <p>Ren lắp: M14</p> <p>Tốc độ tối đa: 8.500 – 12.500 vòng/phút</p> <p>Dùng cho máy: Máy mài góc 100 mm, 115 mm, 125 mm (cầm tay)</p> | Cái | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 53 | Đĩa nhám xếp Ø100mm | <p>Độ hạt giấy nhám: P80</p> <p>Đường kính đĩa nhám: 100mm</p> <p>Đường kính trong: 16mm</p> <p>Chiều dày phần nhám xếp: 6mm</p> | Cái | 9 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 54 | Ru lô sơn 100mm | <p>Kích thước: 4 inch / 100mm</p> <p>Kích thước tổng thể: 300 × 110 mm</p> <p>Độ dày lớp bông: 14 mm</p> <p>Độ rộng ru lô: 110 mm</p> <p>Đường kính lõi nhựa: 12–13 mm</p> <p>Dùng cho sơn công nghiệp 2 thành phần chịu được dung môi. Bông vải bằng chất liệu polyarcylic</p> <p>Ứng dụng: Phù hợp với sơn nước, sơn dầu, sơn kim loại, sơn nội thất</p> | Cái | 9 | | |
| 55 | Áo ru lô sơn 100mm | <p>Dùng cho sơn công nghiệp 2 thành phần chịu được dung môi. Bông vải bằng chất liệu polyarcylic, lớp bông dày 14mm, độ rộng 110mm, đường kính lõi nhựa 12-13mm,</p> | Cái | 30 | | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|---------------------------------|-----------------------------------|---|------|----------|-------------------------|---------|
| 56 | Dây dẫn cát Ø39 (40m/cuộn) | Dây phun cát; Độ dài 40m/cuộn; đường kính trong 25 mm, đường kính ngoài 39 mm; Lớp trong cùng: NR/SBR/BR, màu đen, trơn nhẵn, chống tĩnh điện, chịu được mài mòn; Lớp tăng cường: Sợi dệt, quấn xung quanh; Lớp áo: SBR, màu đen, chống tĩnh điện, in dầu; Hệ số an toàn: 3.5:1; Phạm vi nhiệt độ: -35°C đến 80°C (nhiệt độ môi trường) ; Áp suất làm việc: 12 bar (175 psi). | Cuộn | 3 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 57 | Dây sơn 3/8" | Core: Nylon/Polyamide; Braid: Polyester Textile Fiber/ High Tensile Carbon Steel Cover: Polyurethane 3/8" ID coupled with 3/8" npt(mbe) swivel female at both ends Max.working pressure: ≥ 5600 psi (15m/cuộn) | Cuộn | 3 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 58 | Tấm nhựa PE dày 0.2mm | Vật liệu mica trong suốt; dày 0.2mm; Dạng cuộn, độ rộng 800-1000 mm | m2 | 10 | | |
| 59 | Mũi khoan 3.2mm | Đường kính 3,2 mm Vật liệu HSS-Co M35 (5-8 % cobalt) Thiết kế theo chuẩn DIN 338 Tham khảo Bosch HSS-Co 3.2 m hoặc tương đương | Cái | 20 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 60 | Mũi khoan 4mm | Đường kính 4 mm Vật liệu HSS-Co M35 (5-8 % cobalt) Thiết kế theo chuẩn DIN 338 Tham khảo Bosch HSS-Co 5.2 m hoặc tương đương | Cái | 20 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| NHÓM 4: DỤNG CỤ THI CÔNG | | | | | | |
| 61 | Quạt thông gió công nghiệp D350mm | Công suất: 750w Sải cánh: 350mm Lưu lượng gió 5100 m3/h | Cái | 1 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|----------------------------------|---|-----|----------|-------------------------|---------|
| 62 | Máy mài | Công suất: 1700 W Tốc độ không tải: ~9 300 v/p Đường kính đĩa: 150 mm Trọng lượng: 2.5 kg Ren trục: M14 Thao khảo Bosch GWS 17-150 S hoặc tương đương | Cái | 6 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 63 | Máy mài dùi | Công suất định mức: 750 W Tốc độ không tải: 33 000 vòng/phút Đường kính mũi kẹp tối đa (collet): Ø 6 mm Thao khảo Bosch GGS 30 LS Professional hoặc tương đương | Cái | 4 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 64 | Pa lăng 2 tấn, chiều dài xích 3m | Tải trọng làm việc SWL: 2 Tấn Hành trình: =3M- Chứng chỉ kiểm định lần đầu của kiểm định Việt Nam áp dụng cho các mục Palang (bản gốc)- Lý lịch thiết bị nâng hạ theo QCVN 7:2012/BLĐTBXH – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng áp dụng cho các mục Palang (bản gốc) & tài liệu hồ sơ theo quy định QTKĐ13-2016/BLĐTBXH. | Cái | 4 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 65 | Loa thổi và hút khí kiểu Venturi | Venturi Style Air Blower; base diameter 11.25"; air inlet 1"NPT | Cái | 2 | CO và CQ bản sao (copy) | |
| 66 | Li vô 1.2m | Li vô 1.2m - Điện tử - có nam châm | Cái | 2 | | |
| 67 | Li vô 0.6m | Li vô 0.6m - Điện tử- có nam châm | Cái | 2 | | |
| 68 | Mỏ cắt | Dùng để cắt kim loại bằng Oxy & Gas- Khả năng cắt 2 - 150mm- Chiều dài đèn cắt 512mm- Trọng lượng 1.08Kg- Góc cắt 90 độ- Dùng béc cắt cho gas 3051GE- Tay cầm và đầu mỏ bằng đồng, thân mỏ bằng thép trắng Thao khảo TANAKA HG-3014 hoặc tương đương | Cái | 2 | CO và CQ bản sao (copy) | |



| TT | Tên vật tư/Thiết bị | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng | Chứng chỉ | Ghi chú |
|----|---------------------|--|-----|----------|-----------|---------|
| 69 | Thước lá 2m-Inox | Chất liệu: Inox (thường là SUS304 hoặc SUS316, chống gỉ sét tốt) Chiều dài: 2 mét Độ chính xác: thường ± 0.5 mm đến ± 1 mm Tham khảo Stanley Stainless Steel Steel Rule 2m hoặc tương đương | Cái | 2 | | |
| 70 | Thước lá 1m-Inox | Chất liệu: Inox (thường là SUS304 hoặc SUS316, chống gỉ sét tốt) Chiều dài: 1 mét Độ chính xác: thường ± 0.5 mm đến ± 1 mm Tham khảo Stanley Stainless Steel Steel Rule 2m hoặc tương đương | Cái | 2 | | |

Trường phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Đồng Văn Nhường
Date: 26/08/2025 11:11:50 Đồng Văn Nhường
Certified by: Vietsovpetro CA

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Nguyễn Văn Thọ
Date: 26/08/2025 10:58:40 Nguyễn Văn Thọ
Certified by: Vietsovpetro CA

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Trần Văn Tuấn
Date: 26/08/2025 10:50:52 Trần Văn Tuấn
Certified by: Vietsovpetro CA

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Trương Văn Bá
Date: 26/08/2025 10:48:14 Trương Văn Bá
Certified by: Vietsovpetro CA





RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS



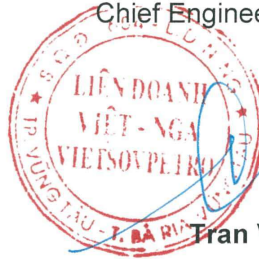
AGREED BY
Deputy General Director of
Vietsovpetro

ELL

Tran Xuan Hoang

05/12 /2019

APPROVED BY
Chief Engineer of Vietsovpetro



Tran Van Vinh

06/12 /2019

AZ - 3015
31.10.2019

TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION

DOCUMENT TITLE : SPECIFICATION FOR ABRASIVE MATERIALS
FOR PLATFORM

DOCUMENT NO. : VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-02

| AGREED: | | | Name | Date | | | |
|---------------------------------|------|------------|--|------------|-----------------|--------------|--------------|
| Capital Construction Department | | | <i>N.H. Giang</i> | 22/11/19 | | | |
| Offshore Construction Division | | | <i>Phạm Chánh Bình</i> PHÓ GIÁM ĐỐC | | | | |
| | | | CONTROLLED | | | | |
| | | | <i>Thanh</i> <i>Thanh</i> <i>Ok</i> <i>Paul</i> <i>Cal</i> | | | | |
| 0 | IFA | 31/10/2019 | T. K. TRUONG | SAVELEV V. | L. C. THUY | T.D.HAI | B.T.HAN |
| REV. | DES. | DATE | PREPARED | CHECKED | DEPART. MANAGER | ENG. MANAGER | PRO. MANAGER |





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR ABRASIVE MATERIALS FOR
PLATFORM

VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-02

Rev. 0 Page 2 of 9

Change Log

| REV | SECTION | PAGE | CHANGE DESCRIPTION |
|-----|---------|------|--------------------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Reference Documents

| | |
|--|--|
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |



1 INTRODUCTION

1.1 Background

The typical engineering documentation is a set of engineering documents issued by Research and Engineering Institute (REI) that can be applied repeatedly to many projects that REI involves.

The typical engineering documentation shall be agreed by related departments in Vietsovpetro and approved by Vietsovpetro, if any.

1.2 Purpose of document

The purpose of this document is to recommend the minimum technical requirements for approved abrasive materials for surface preparation of structural steels before painting application in accordance with the current codes, standards.

The scope of work of this document is to recommend the minimum technical requirement for abrasive materials for surface preparation before painting application of tabular steels with the diameters more than 1200 mm, pressure vessels and repairing welding seams at the fabrication yards of VSP wellhead platform.

1.3 Definition and Abbreviation

| | |
|--------------------------|---|
| PROJECT NAME: | Typical engineering documentation. |
| DOCUMENT TITLE: | Specification for abrasive materials for platform. |
| DOCUMENT NO.: | VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-02. |
| COMPANY: | Vietsovpetro (Referred to as VSP). |
| DESIGNER: | The party which carries out all or part of the design, engineering, procurement, construction and commissioning of the project. Here the DESIGNER is a joined Team between Research and Engineering Institute (R&EI), a subsidiary of VSP, and an outside contractor. |
| MANUFACTURER/ VENDOR: | The party on which the order or contract for supply of abrasive material. |
| CONTRACTOR: | The party engaged to complete the fabrication portion of the Project works. |

ABBREVIATIONS:

- ICA International Classification Authority
- JK Jacket
- TOP Topside
- VSP Vietsovpetro
- R&EI Research and Engineering Institute of Vietsovpetro
- VR Vietnam Register
- BS British Standard





Table 4: Chemical composition of PS Ball or SC Ball abrasives

| No | Chemical composition | Required rate (% weight) | Remarks |
|----|--------------------------------|-----------------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. | Fe ₂ O ₃ | 21 ÷ 38% | |
| 2. | CaO | 22 ÷ 41% | |
| 3. | SiO ₂ | 10 ÷ 22% | |
| 4. | MgO | 3 ÷ 9 % | |
| 5. | Al ₂ O ₃ | 1.9 ÷ 9% | |

Table 5: Physical properties of PS Ball or SC Ball abrasives

| No | Parameters | Values | Remarks |
|----|-----------------|-----------|------------------|
| 1. | Grade sharp | Sphere | |
| 2. | Specify gravity | 3.0 ÷ 4.0 | |
| 3. | Hardness, Moh | ≥7.5 | |
| 4. | Moisture, % | ≤ 0.5 | |
| 5. | Particle type: | | Surface profile: |
| | + 0.6 – 1.0 mm | | + 30 ÷ 80 μm |
| | + 0.6 – 2.0 mm | | + 70 ÷ 120 μm |





RC12 WELLHEAD PLATFORM

“PHÊ DUYỆT”

Phó Giám Đốc XNXLKS&SC

Signed by: Nguyễn Thế Văn
Date: 26/08/2025 14:52:23
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thế Văn

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12

SỐ TÀI LIỆU : OCD-RC12-TE-42.09

NGÀY : 08/2025

PHIÊN BẢN : 0

PHÁT HÀNH ĐỀ ĐẤU THẦU



| | | | |
|---|--|--------------|-------------------|
|  | TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12 | Số tài liệu: | OCD-RC12-TE-42.09 |
| | | Phiên bản: | 0 |
| | | Trang: 1/6 | |

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết

| TT | Tiêu chí | Đánh giá “Đạt/ Không đạt” | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|---------|
| 1 | Hàng hóa phải còn mới và chưa qua sử dụng | | |
| 2 | Hàng hóa có Năm sản xuất là 2024 hoặc muộn hơn | | |
| 3 | Thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ ngày giao hàng cho Vietsovpetro | | |

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2. Chấm điểm theo bảng điểm sau

| STT theo các mức đánh giá | | | Tên gọi các tiêu chí | Nội dung chào hàng | Điểm | | | Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục | Ghi chú |
|---------------------------|--------|---------|--|--|-------|--------|---------|-------------------------------------|---------|
| | | | | | Mức I | Mức II | Mức III | | |
| Mức I | Mức II | Mức III | | | Điểm | % | % | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | | | YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA (Mục 2 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 10 | | | | |
| | 1.1 | | | Nhà thầu ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư, thiết bị. | | 100 | | | |
| | 1.2 | | | Chưa đầy đủ thông tin nhưng đủ để đánh giá tiếp | | 60-90 | | | Note 1 |



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC
GIÀN RC12

Số tài liệu:

OCD-RC12-TE-42.09

Phiên bản:

0

Trang: 2/6

| STT theo các mức đánh giá | | | Tên gọi các tiêu chí | Nội dung chào hàng | Điểm | | | Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục | Ghi chú |
|---------------------------|--------|---------|--|---|-----------|--------|---------|-------------------------------------|---------|
| | | | | | Mức I | Mức II | Mức III | | |
| Mức I | Mức II | Mức III | | | Điểm | % | % | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | 1.3 | | | Không đáp ứng yêu cầu | | 0 | | | |
| 2 | | | YÊU CẦU KỸ THUẬT (Mục 3 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 40 | | | | |
| | 2.1 | | | Đáp ứng hoàn toàn yêu cầu kỹ thuật | | 100 | | | |
| | 2.2 | | | Sai lệch nhỏ trong phạm vi cho phép | | 60-95 | | | Note 1 |
| | 2.3 | | | Không phù hợp | | 0 | | | R |
| 3 | | | XUẤT XỨ HÀNG HÓA (Mục 4 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 10 | | | | |
| | 3.1 | | | G7, Russia, Europe | | 100 | | | |
| | 3.2 | | | Australia, Korea, Malaysia, Singapore, Thailand, Indonesia, Vietnam | | 50 | | | Note 2 |
| | 3.3 | | | Các nước khác | | 30 | | | |
| 4 | | | THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG (Mục 5 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 10 | | | | |



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC
GIÀN RC12

Số tài liệu:

OCD-RC12-TE-42.09

Phiên bản:

0

Trang: 3/6

| STT theo các mức đánh giá | | | Tên gọi các tiêu chí | Nội dung chào hàng | Điểm | | | Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục | Ghi chú |
|---------------------------|--------|---------|---|--|-----------|--------|---------|-------------------------------------|---------|
| | | | | | Mức I | Mức II | Mức III | | |
| Mức I | Mức II | Mức III | | | Điểm | % | % | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | 4.1 | | | Đáp ứng theo yêu cầu | | 100 | | | |
| | 4.2 | | | Giao hàng tại kho Vietsovetro chậm không quá 15 ngày theo yêu cầu | | 50 | | | |
| | 4.3 | | | Giao hàng chậm quá 15 ngày hoặc không giao hàng tại kho của Vietsovetro theo yêu cầu. | | 0 | | | R |
| | 4.4 | | | Trong giai đoạn đánh giá Hồ sơ dự thầu, đối với các hàng hoá có xuất xứ từ các nước đang trong tình trạng xung đột vũ trang, bị trừng phạt hoặc cấm vận mà việc nhập khẩu hàng hoá đó có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng. | | 0 | | | |
| 5 | | | SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA (Mục 6 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 10 | | | | |
| | 5.1 | | | Đáp ứng yêu cầu | | 100 | | | |
| | 5.2 | | | Không cam kết đáp ứng yêu cầu | | 0 | | | |



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC
GIÀN RC12

Số tài liệu:

OCD-RC12-TE-42.09

Phiên bản:

0

Trang: 4/6

| STT theo các mức đánh giá | | | Tên gọi các tiêu chí | Nội dung chào hàng | Điểm | | | Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục | Ghi chú |
|---------------------------|--------|---------|---|--|-----------|--------|---------|-------------------------------------|---------|
| | | | | | Mức I | Mức II | Mức III | | |
| Mức I | Mức II | Mức III | | | Điểm | % | % | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 6 | | | TÀI LIỆU KỸ THUẬT (Mục 7 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 10 | | | | |
| | 6.1 | | Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu | | | 60 | | | |
| | | 6.1.1 | | Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu | | | 100 | | |
| | | 6.1.2 | | Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá | | | 70 | | |
| | | 6.1.3 | | Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu | | | 0 | | |
| | 6.2 | | Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng | | | 40 | | | |
| | | 6.2.1 | | Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu | | | 100 | | |
| | | 6.2.2 | | Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá | | | 70 | | |



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT
DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC
GIÀN RC12

Số tài liệu:

OCD-RC12-TE-42.09

Phiên bản:

0

Trang: 5/6

| STT theo các mức đánh giá | | | Tên gọi các tiêu chí | Nội dung chào hàng | Điểm | | | Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục | Ghi chú |
|---------------------------|--------|---------|--|---|------------|--------|---------|-------------------------------------|---------|
| | | | | | Mức I | Mức II | Mức III | | |
| Mức I | Mức II | Mức III | | | Điểm | % | % | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | | 6.2.3 | | Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu | | | 0 | | R |
| 7 | | | CUNG CẤP CHỨNG CHỈ HÀNG HÓA (Mục 8 trong tài liệu Yêu cầu kỹ thuật) | | 10 | | | | |
| | 7.1 | | | Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu | | 100 | | | |
| | 7.2 | | | Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá | | 60-90 | | | Note 1 |
| | 7.3 | | | Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ | | 0 | | | R |
| 8 | | | TỔNG ĐIỂM (Tối đa 100 điểm) | | 100 | | | | |

GHI CHÚ **R (Required): Tiêu chí bắt buộc**

- a. Mỗi "sai khác nhỏ" sẽ bị trừ đi 5%. "sai khác nhỏ" được định nghĩa là không tuân thủ đầy đủ như yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật nhưng có thể chấp nhận được (kiểm tra từng trường hợp cụ thể).
b. Mỗi "Không tuân thủ hoàn toàn" sẽ bị trừ 20%. "Không tuân thủ hoàn toàn" được định nghĩa là hoàn toàn không tuân thủ theo

| | | | |
|---|--|--------------|--------------------------|
|  | TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC12 | Số tài liệu: | OCD-RC12-TE-42.09 |
| | | Phiên bản: | 0 |
| | | Trang: 6/6 | |

yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật (kiểm tra từng trường hợp cụ thể).

2. Tài liệu yêu cầu kỹ thuật có mã số **OCD-RC12-TR-42.09** là cơ sở để đánh giá trọn gói chào hàng của các nhà thầu.

ĐÁNH GIÁ:

- a) Chào hàng được đánh giá **ĐẠT YÊU CẦU KỸ THUẬT** khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 80 điểm.
- b) Chào hàng được đánh giá **KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU KỸ THUẬT** khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/hoặc có số điểm < 80 điểm.

Kiểm tra:

Trưởng phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Đồng Văn Nhường
Date: 26/08/2025 11:11:48
Certified by: Vietsovpetro CA **Đồng Văn Nhường**

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Nguyễn Văn Thọ
Date: 26/08/2025 10:58:39
Certified by: Vietsovpetro CA **Nguyễn Văn Thọ**

Kỹ sư phòng kỹ thuật - XNXL Signed by: Trần Văn Tuấn
Date: 26/08/2025 10:50:51
Certified by: Vietsovpetro CA **Trần Văn Tuấn**

Người soạn thảo: Trương Văn Bá – Kỹ sư P.KT XNXL Signed by: Trương Văn Bá
Date: 26/08/2025 10:48:13
Certified by: Vietsovpetro CA



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



VIETSOVPEYRO
Совместное предприятие

XÍ NGHIỆP XÂY LẬP

Số 67, đường 30/4, P.Rạch Dừa, TP.HCM

Tel.: +84.254.3839871, ext. 3418

Fax: +84.254.3839796

Số: /XL-17

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP,HCM, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO TRÚNG THẦU

Kính gửi: Ông/Bà
Giám đốc Công ty
Tel: ... Fax: ...

Về việc cung cấp “...” gói thầu số ...

Trên cơ sở:

- Hồ sơ dự thầu gói thầu số ... ngày ... v/v ...;
- Biên bản họp đối chiếu tài liệu/ biên bản họp đàm phán thương thảo hợp đồng ngày ...;
- Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu được Lãnh đạo XNXL KS&SC phê duyệt ngày ...

Bằng công văn này, XNXLKS&SC thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro thông báo Quý Công ty đã trúng thầu gói thầu trên với các điều kiện sau:

1. Giá trị trúng thầu: ... VND
2. Loại hợp đồng:
3. Thời hạn giao hàng:
4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: ... giá trị trúng thầu, tương đương số tiền ... VND (bằng chữ: ...) và hiệu lực đến hết ngày ...
5. Điều kiện thanh toán: trong vòng 21 ngày làm việc, XNXL KS&SC sẽ thanh toán 100% giá trị hàng hóa bằng chuyển khoản sau khi XNXL KS&SC nhận được toàn bộ chứng từ thanh toán hợp lệ như quy định trong Hợp đồng.
6. Các điều khoản điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được Hai Bên đàm phán và thỏa thuận.

XNXL KS&SC sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý Công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý Công ty gửi văn bản xác nhận kết quả trúng thầu trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thư này.



Đồng thời mở Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo giá trị như trên. Thời hạn gửi bảo lãnh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thư này, nơi gửi: P.Thương Mại (Huyendtt.cd@vietsov.com.vn) – XNXL KS&SC số 67, đường 30/4, P.Rạch Dừa, TP.HCM.

Bảo đảm dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi Vietsovpetro nhận được Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Kính thư!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu VP; PTM.

Ký tắt:

- PTM:
-

Người thực hiện:

Xác nhận của Nhà thầu

Họ tên: _____

Chức danh: _____



Biểu mẫu hợp đồng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

SỐ

DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC-12

DỰ ÁN: LÔ 09-1, RC-12

ĐƠN HÀNG: VT-3880/25-XL-DA-TTH

(Có sử dụng Quota của Lô 09-1)

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovpetro.
- “Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu” gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày _____ tháng _____ năm _____, các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : Ông ... Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số/UQ-PL ngày của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán): CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

- 1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho bình áp lực giàn RC-12 (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:



| STT | Danh mục hàng hóa | ĐVT | SL | Xuất xứ, ký mã hiệu | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|--|-------------------|-----|----|---------------------|---------------|------------------|
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nhưng không bao gồm thuế NK & thuế GTGT của hàng nhập khẩu ghi trên tờ khai Hải quan) | | | | | | |

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng là: VND (bằng chữ: _____), trong đó:

- Không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa trên tờ khai Hải Quan. Thuế nhập khẩu và thuế GTGT trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.
 - Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.
 - Bên B sẽ sử dụng Hạn mức nhập khẩu của Bên A (Quota của Lô 09-1) để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa.
- 1.2 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.
 - 1.3 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký tại Hải quan Vũng Tàu để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A (Quota 09-1) cho lô hàng nhập khẩu của hợp đồng này để Bên B xin miễn thuế nhập khẩu theo quy định cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
 - 1.4 Để thuận tiện cho việc thông quan, làm các thủ tục miễn thuế nhập khẩu, hàng hóa Bên B nên nhập về cảng Vũng Tàu. Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuế cho Bên B trong trường hợp nếu Bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà không làm được thủ tục miễn thuế hoặc Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A.
 - 1.5 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

- 2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm ... trở về sau.
- 2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.
- 2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
- 2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT.

Điều 3: Thời hạn cung cấp

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng: ...

Thời hạn giao hàng: .../.../2025.

Số lần giao hàng: 02 lần.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng:** Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, P.Rach Dừa, TP.HCM”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng:** Trước khi giao hàng 03 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa:** Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu:** Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và Phòng kỹ thuật – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động:** Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Phòng Kỹ thuật kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.
- 4.8 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký tại Hải quan Vũng Tàu để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A (Quota 09-1) cho lô hàng nhập khẩu của hợp đồng này để Bên B xin miễn thuế nhập khẩu theo quy định cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
- 4.9 Để thuận tiện cho việc thông quan, làm các thủ tục miễn thuế nhập khẩu, hàng hóa Bên B nên nhập về cảng Vũng Tàu. Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuế cho Bên B trong trường hợp nếu Bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà không làm được thủ tục miễn thuế hoặc Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu bên B **không giao** bất kỳ 1 mục nào của mỗi nhóm thì:
- 5.1.1 Bên A có quyền **từ chối nhận** các mục còn lại của nhóm hàng hóa đó và bên B chịu phạt mức tối đa 8% giá trị hàng hóa của nhóm đó, hoặc
- 5.1.2 Bên A vẫn có thể nhận cả nhóm đó nhưng bên B vẫn phải chịu phạt mức tối đa 8% giá trị hàng hóa của nhóm đó.
- 5.2 Nếu bên B **giao hàng chậm** bất kỳ 1 mục nào của mỗi nhóm thì bên A có quyền áp dụng mức phạt giao hàng chậm tương ứng (quy định ở khoản 5.3) đối với giá trị hàng hóa của cả nhóm đó.
- 5.3 Mức phạt giao hàng chậm quy định cho điều 5.1.2 như sau:
- 0,2%/ngày giá trị nhóm hàng hóa bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị nhóm hàng hóa bị vi phạm thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.

- 5.4 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.5 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.6 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.7 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.8 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Hàng hóa phải được cung cấp Giấy chứng nhận bảo hành trong vòng ... tháng kể từ ngày giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành ... tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị hàng hóa của từng đợt giao hàng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)
- 02 Hóa đơn thuế GTGT (02 bản gốc), đồng tiền ghi trên hóa đơn là đồng Việt Nam, trong đó:
 - **Hóa đơn số 01:** Cho giá trị hàng hóa được miễn thuế GTGT và thuế nhập khẩu ở khâu nhập khẩu; trên hóa đơn chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và được gạch bỏ.
 - **Hóa đơn số 02:** Cho phần phát sinh chênh lệch giữa giá trị hàng hóa đã khai báo tại khâu nhập khẩu và giá trị hàng hóa ghi trong Hợp đồng này; trên hóa đơn ghi thuế suất, số thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành.

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

1. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
 2. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO
 3. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP.HCM.
 4. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
 - Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.
 - Tờ khai Hải quan (bản sao).

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 3% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9: Bất khả kháng

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất),



- hoặc dịch bệnh (Epidemic; Pandemic) do WHO/Quốc gia công bố; lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền nước Sở tại áp đặt,...
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
 - 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
 - 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
 - 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
 - 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
 - 9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tổ tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). . Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 04 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

SỐ

DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO CHO BÌNH ÁP LỰC GIÀN RC-12

DỰ ÁN : LÔ 09-1, RC-12

ĐƠN HÀNG: VT-3880/25-XL-DA-TTH

(Không sử dụng Quota Lô 09-1)

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovpetro.
- “Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu” gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày tháng năm , các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : Ông ... Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số ... ngày ... của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua Dụng cụ và vật tư tiêu hao cho bình áp lực giàn RC-12 (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

| STT | Danh mục hàng hóa | ĐVT | SL | Xuất xứ, ký mã hiệu | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-------------------|-----|----|---------------------|---------------|------------------|
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |



| | | |
|---|--|--|
| Tổng giá trị hàng hóa | | |
| Thuế GTGT (...%) | | |
| Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT | | |

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT (...%) là: **VND**
(bằng chữ:), trong đó:

– Giá trị hàng hoá: VND

– Thuế GTGT (...%): VND

- 1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP.HCM.
- 1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.
Tuy nhiên, việc điều chỉnh thuế GTGT này không được làm cho tổng giá trị thanh quyết toán của hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng đã ký (đã bao gồm thuế GTGT).
- 1.4 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.
- 1.5 Bên A không chịu trách nhiệm thanh toán cho bên B bất kỳ khoản chi phí phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

- 2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm ... trở về sau.
- 2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.
- 2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
- 2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT.

Điều 3: Thời hạn cung cấp

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng: ...

Thời hạn giao hàng: .../.../2025.

Số lần giao hàng: 02 lần.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng**: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, P.Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng**: Trước khi giao hàng 03 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.



- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa**: Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu**: Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và Phòng Kỹ thuật– XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động**: Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Phòng Kỹ thuật kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1. Nếu bên B **không giao** bất kỳ 1 mục nào của mỗi nhóm thì:
- 5.1.1 Bên A có quyền **từ chối nhận** các mục còn lại của nhóm hàng hóa đó và bên B chịu phạt mức tối đa 8% giá trị hàng hóa của nhóm đó, hoặc
- 5.1.2 Bên A vẫn có thể nhận cả nhóm đó nhưng bên B vẫn phải chịu phạt mức tối đa 8% giá trị hàng hóa của nhóm đó.
- 5.2. Nếu bên B **giao hàng chậm** bất kỳ 1 mục nào của mỗi nhóm thì bên A có quyền áp dụng mức phạt giao hàng chậm tương ứng (quy định ở khoản 5.3) đối với giá trị hàng hóa của cả nhóm đó.
- 5.3. Mức phạt giao hàng chậm quy định cho điều 5.1.2 như sau: 0,2%/ngày giá trị nhóm hàng hóa bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị nhóm hàng hóa bị vi phạm thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.4. Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.5. Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.6. Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.7. Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.

- Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bảng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.8. Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Hàng hóa phải được cung cấp Giấy chứng nhận bảo hành trong ... tháng kể từ thời điểm giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành ... tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

6. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
 7. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO
 8. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.
 9. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
 - Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng



- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 3% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9: Bất khả kháng

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), hoặc dịch bệnh (Epidemic; Pandemic) do WHO/Quốc gia công bố; lệnh phong tỏa Vùng/ Quốc gia do Chính quyền nước Sở tại áp đặt,...
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.



- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tổ tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). . Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HUỐNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện và chịu trách nhiệm trước BÊN THỤ HUỐNG với số tiền bảo đảm cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HUỐNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HUỐNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HUỐNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HUỐNG về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và không cần bất kỳ sự giải thích nào, chúng tôi cam đoan sẽ trả cho BÊN THỤ HUỐNG với số tiền bảo đảm là ...VND.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HUỐNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HUỐNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HUỐNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)